

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo
cho các ngành Đại học chính quy của Trường Đại học thể dục thể thao Bắc Ninh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH

Căn cứ Quyết định số 3655/QĐ-BVHTTDL, ngày 01/10/2018 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh;

Căn cứ nội dung Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Quyết định số 883b/QĐ-TDTTBN ngày 24/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học TDTT Bắc Ninh về việc ban hành chương trình và kế hoạch đào tạo các ngành đại học chính quy của trường Đại học TDTT Bắc Ninh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo, QLKH & HTQT.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này gồm 04 chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo các ngành Đại học chính quy của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh cho các khóa bắt đầu khai giảng từ năm học 2024-2025:

- Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo ngành Giáo dục thể chất;
- Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo ngành Huấn luyện thể thao;
- Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo ngành Quản lý TDTT;
- Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo ngành Y sinh học TDTT.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các Phòng, Ban, Khoa, Bộ môn và các đơn vị trong Trường Đại học TDTT Bắc Ninh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo trường (b/c);
- Như điều 3 (t/h);
- Lưu: VT, ĐTQLKHHTQT (C12).

HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Văn Phúc

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO
CHO CÁC NGÀNH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH**
(Kèm theo quyết định số 510/QĐ-TDĐTBN ngày 09 tháng 4 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học TDT Bắc Ninh)

I. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH GIÁO DỤC THỂ CHẤT

1. Thông tin chung

Chương trình	Giáo dục thể chất
Trình độ đào tạo	Đại học
Ngành đào tạo	Giáo dục thể chất
Mã ngành	7140206
Hình thức đào tạo	Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng việt
Thời gian đào tạo	4 năm
Số tín chỉ	125
Quyết định mở ngành, cấp ban hành	
Kiểm định chương trình	
Thời điểm điều chỉnh	
Áp dụng từ năm tuyển sinh	2024
Đơn vị cấp bằng	Trường Đại học TDTT Bắc Ninh
Đơn vị quản lý chuyên môn	Khoa Giáo dục thể chất

2. Mục tiêu

2.1 Mục tiêu chung

Đào tạo sinh viên trình độ Đại học ngành Giáo dục Thể chất trở thành người giáo viên, giảng viên Giáo dục Thể chất có năng lực giảng dạy, quản lý và nghiên cứu khoa học trong các trường học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Làm giáo viên, huấn luyện viên, hướng dẫn viên và trọng tài TDTT trong các trung tâm, các cơ sở TDTT....; làm cán bộ quản lý về lĩnh vực Giáo dục thể chất và Thể dục thể thao các cấp...; Có phẩm chất đạo đức tốt, đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên, giảng viên phục vụ tốt nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Có ý thức, trách nhiệm trong công tác bảo vệ quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế; có khả năng thích ứng với các môi trường giáo dục; có năng lực tự học và tham gia các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước.

2.2 Mục tiêu cụ thể:

Mã mục tiêu	Mô tả
MT1	Có kiến thức cơ sở về lý luận chính trị; Kiến thức đại cương cơ bản; kiến thức cơ sở ngành giáo dục thể chất; kiến thức về khoa học giáo dục cốt lõi; kiến thức chuyên ngành nâng cao.
MT2	Có kỹ năng giảng dạy, huấn luyện, thực hành các môn thể thao; kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và giao tiếp bằng ngoại ngữ.
MT3	Có kỹ năng thiết kế, triển khai, vận hành, cải tiến, tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục, nghiên cứu khoa học, hoạt động TDTT trong nhà trường các

	cấp. Có kỹ năng ứng xử, xử lý tình huống, tư vấn và hỗ trợ sinh viên trong hoạt động giáo dục.
MT4	Có khả năng hợp tác, làm việc nhóm; khả năng hướng dẫn, giám sát chương trình GDTC trong nhà trường; Có năng lực tự học và rèn luyện suốt đời.
MT5	Tuân thủ hiến pháp và pháp luật; thực hiện tốt nội quy, quy chế làm việc của ngành giáo dục, tuân thủ các quy định về đạo đức nhà giáo.

3. Chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Chỉ báo của CĐR	Mức theo thang Bloom
PLO1. Vận dụng được các kiến thức khoa học tự nhiên, kinh tế, chính trị, xã hội, và pháp luật vào việc phân tích, giải thích các vấn đề trong lĩnh vực Giáo dục thể chất, TDTT.	1.1. Kết hợp được các nguyên tắc và lý thuyết từ các lĩnh vực khoa học tự nhiên. Kinh tế học TDTT, chính sách quản lý nhà nước, tâm lý học, xã hội học và các quy định, luật lệ về thể thao và giáo dục vào quá trình phân tích.	3
	1.2. Sử dụng được các kiến thức này để làm rõ nguyên nhân, bản chất và mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động giáo dục thể chất và thể dục thể thao.	4
	1.3. Đưa ra được các nhận định, lý giải có cơ sở khoa học và thực tiễn, giúp hiểu sâu các hiện tượng, xu hướng, những thách thức và cơ hội trong lĩnh vực giáo dục thể chất và thể dục thể thao.	4
	1.4. Ứng dụng được kiến thức để đề xuất giải pháp, chính sách cải thiện hiệu quả công tác quản lý, tổ chức và phát triển hoạt động thể chất, thể dục thể thao trong bối cảnh của xã hội hiện đại.	4
PLO2. Vận dụng được kiến thức khoa học Giáo dục thể chất, TDTT để đánh giá giải quyết các vấn đề cụ thể trong hoạt động Giáo dục thể chất, TDTT trường học.	2.1. Sử dụng được các kiến thức về tâm lý học thể thao và các phương pháp giảng dạy hiện đại để thiết kế chương trình dạy học và hoạt động thể chất phù hợp với từng đối tượng.	2
	2.2. Tích hợp được các phương pháp giảng dạy sáng tạo dựa trên bằng chứng khoa học, nhằm tăng cường sự tham gia và phát triển thể chất của học sinh, sinh viên.	5
	2.3. Sử dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học để đánh giá, cải tiến và phát triển chương trình giáo dục thể chất theo hướng phù hợp với xu thế phát triển của xã hội và nhu cầu sức khỏe cộng đồng.	4
	2.4. Vận dụng được kiến thức để lập kế hoạch, tổ chức và quản lý các hoạt động thể chất tại trường học hoặc trong các chương	4

	trình cộng đồng, đảm bảo các hoạt động đó đạt được mục tiêu giáo dục và sức khỏe.	
PLO3. Áp dụng được các kiến thức cơ sở ngành vào việc giải thích, đánh giá và thực hiện các vấn đề trong hoạt động Giáo dục thể chất, TDTT.	3.1. Áp dụng được các kiến thức cơ bản về y sinh học thể dục thể thao giúp xây dựng chương trình tập luyện hợp lý, cân đối giữa cường độ và thời gian hồi phục.	3
	3.2. Vận dụng được các nguyên tắc về tâm lý thể thao để tạo động lực, quản lý căng thẳng và phát triển tinh thần đồng đội trong môi trường thể thao.	4
	3.3. Áp dụng được các công nghệ hiện đại như (đo lường, phân tích dữ liệu thể thao, ứng dụng di động...) nhằm theo dõi quá trình tập luyện để có điều chỉnh kịp thời, từ đó nâng cao hiệu quả giảng dạy, huấn luyện.	5
PLO4. Vận dụng được kiến thức ngành vào công tác giảng dạy, huấn luyện, hướng dẫn, thực hành các môn thể thao trong hoạt động Giáo dục thể chất, TDTT.	4.1. Sử dụng được kiến thức chuyên ngành để thiết kế các bài tập, chương trình giảng dạy, huấn luyện cân đối giữa cường độ, thời gian và hồi phục, đảm bảo an toàn và hiệu quả học tập, tập luyện.	3
	4.2. Áp dụng được kiến thức chuyên ngành để phân tích đánh giá hiệu quả các phương pháp giảng dạy, từ đó có thể điều chỉnh cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy, huấn luyện.	4
	4.3. Vận dụng được kiến thức môn thể thao chuyên ngành vào công tác giảng dạy, huấn luyện, hướng dẫn và thực hành các môn thể thao. Áp dụng các kiến thức ngành để kiểm tra đánh giá, tổ chức thi đấu, trọng tài các môn thể thao cấp cơ sở.	5
PLO5. Phân tích và đánh giá được các hoạt động Giáo dục thể chất, TDTT và xu hướng phát triển. Dựa vào kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành để đề xuất giải pháp quản lý, phát triển hoạt động Giáo dục thể chất, TDTT.	5.1. Phân tích được cách thức vận động, đặc điểm tâm lý, sinh lý và dinh dưỡng tác động đến quá trình học tập và tập luyện của người tham gia.	2
	5.2. Áp dụng được các kỹ chiến thuật vào giảng dạy, huấn luyện. Sử dụng được các tiêu chí định lượng (chỉ số thể lực, kỹ năng vận động), và định tính (nhận xét, phản hồi từ người học, thái độ, tinh thần thể thao..) để đánh giá kết quả hoạt động	5
	5.3. Áp dụng được kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành để đề xuất các giải pháp quản lý, phát triển hoạt động Giáo dục thể chất, TDTT	5
PLO6. Có khả năng triển khai hoạt động nghiên cứu	6.1. Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu định lượng, định tính hoặc hỗn hợp để	3

chuyên môn.	thiết kế và khảo sát triển khai các nghiên cứu.	
	6.2. Sử dụng được các công cụ phân tích số liệu, phần mềm thống kê và kỹ thuật mô hình hóa để đưa ra kết luận chính xác từ dữ liệu thu thập được	4
	6.3. Sử dụng được các công nghệ đo lường và phần mềm phân tích chuyên dụng để thu thập dữ liệu một cách chính xác và nhanh chóng. Từ đó hỗ trợ việc đánh giá kỹ thuật, hiệu quả tập luyện. Từ đó điều chỉnh chương trình giảng dạy và huấn luyện	5
PLO7. Xây dựng được kế hoạch cho các hoạt động Giáo dục thể chất, TDTT chuyên nghiệp và cộng đồng.	7.1. Phân tích được thực trạng, đặt ra được các mục tiêu cụ thể ngắn hạn và dài hạn, xây dựng được lịch trình (thời gian biểu) cho các hoạt động, phân bổ giai đoạn (chuẩn bị, thực hiện, đánh giá)	3
	7.2. Xác định và sắp xếp được nguồn lực cần thiết như (nhân sự, tài chính, trang thiết bị và địa điểm) để xây dựng kế hoạch.	4
	7.3. Xây dựng được bài tập, chương trình giảng dạy, huấn luyện và hoạt động giải trí phù hợp với từng đối tượng. Áp dụng được công nghệ và phần mềm quản lý, theo dõi hiệu quả tập luyện nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo và huấn luyện.	5
PLO8. Tổ chức được các hoạt động Giáo dục thể chất, TDTT phong trào và thi đấu thể thao cấp cơ sở.	8.1. Xác định được mục tiêu và đối tượng tham gia các hoạt động Giáo dục thể chất, TDTT phong trào và thi đấu thể thao cấp cơ sở.	3
	8.2. Xây dựng được kế hoạch tổ chức các hoạt động Giáo dục thể chất, TDTT phong trào và thi đấu thể thao cấp cơ sở (lên lịch trình, chuẩn bị nhân sự, dự trù tài chính và nguồn tài trợ)	4
	8.3. Chuẩn bị được cơ sở vật chất, trang thiết bị và triển khai, tổ chức, thực hiện được các hoạt động Giáo dục thể chất, TDTT phong trào và thi đấu thể thao cấp cơ sở	5
PLO9. Sử dụng thành thạo ngoại ngữ ở trình độ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.	9.1. Đọc hiểu các văn bản cơ bản liên quan tới lĩnh vực chuyên môn (đọc hiểu bài báo; thông báo; tài liệu học tập)	2
	9.2. Viết được văn bản đơn giản như (bài viết ngắn; email hoặc ghi chú với cấu trúc đơn giản)	4

	9.3. Nghe hiểu thông tin cơ bản (hội thoại; thông báo; tin tức hoặc bài giảng ngắn khi sử dụng ngôn ngữ ở tốc độ vừa phải)	4
PLO10. Thực hiện thành thạo kỹ năng tin học cơ bản trong hoạt động chuyên môn.	10.1. Sử dụng thành thạo các ứng dụng văn phòng (xử lý văn bản, soạn thảo, chỉnh sửa và định dạng tài liệu trên các phần mềm Microsoft word, Googole docs; Tạo được bài thuyết trình như (Microsoft PowerPoint, Googole Slides)	3
	10.2. Quản lý được thông tin và giao tiếp: (Sử dụng email, lịch trực tuyến và các công cụ giao tiếp; Zoom, team..). Biết cách bảo mật dữ liệu cá nhân và của tổ chức như: sử dụng mật khẩu an toàn và nhận biết các rủi ro từ internet	3
	10.3. Ứng dụng được công nghệ vào quy trình làm việc (sử dụng các phần mềm quản lý công việc)	3
PLO11. Thể hiện kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, lãnh đạo nhóm một cách hiệu quả, chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhóm.	11.1. Làm việc độc lập hiệu quả như: Tự quản lý và lập kế hoạch (biết phân bổ thời gian, xác định mục tiêu cụ thể, mục tiêu ưu tiên trong công việc). Chủ động tìm kiếm thông tin, phân tích và đưa ra giải pháp khi gặp khó khăn. Cập nhật được các kiến thức mới và cải thiện kỹ năng cá nhân qua tự học và phản hồi từ công việc	4
	11.2 Làm việc nhóm hiệu quả: Giao tiếp rõ ràng (chia sẻ các thông tin, ý tưởng một cách minh bạch và lắng nghe quan điểm của các thành viên khác). Phối hợp nhịp nhàng (hợp tác hỗ trợ lẫn nhau, biết phân chia công việc dựa trên thế mạnh của từng người). Giải quyết được xung đột (xử lý mâu thuẫn một cách xây dựng, tìm kiếm giải pháp chung để đảm bảo tiến độ và chất lượng công việc nhóm)	4
	11.3. Lãnh đạo nhóm hiệu quả: Định hướng và truyền cảm hứng (xác định được mục tiêu chung, truyền đạt tâm nhìn và tạo động lực cho các thành viên). Quản lý và phân công được công việc (phân chia nhiệm vụ phù hợp với khả năng của từng thành viên và theo dõi tiến độ thực hiện). Lắng nghe, khuyến khích sáng tạo và xây dựng môi trường làm việc thân thiện, cởi mở.	5
	11.4. Chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhóm: Cam kết mục tiêu chung (Chịu trách nhiệm về phần việc của mình và nhận lỗi khi	

	có sai sót, từ đó học hỏi để cải thiện). Tích cực phản hồi và đóng góp ý kiến (chủ động tham gia các cuộc họp đưa ra ý kiến cải thiện quy trình làm việc nhóm). Tinh thần trách nhiệm với nhóm (đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ đúng hạn, chất lượng và luôn đặt lợi ích chung của nhóm lên hàng đầu)	
PLO12. Nhận thức rõ đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, thể hiện sự phát triển khả năng học tập suốt đời.	12.1. Có đạo đức trong công việc và cuộc sống: Trung thực và chính trực (làm việc trung thực, tuân thủ các quy tắc ứng xử và nguyên tắc đạo đức trong mọi tình huống). Tôn trọng và công bằng (đối xử công bằng với mọi người, biết lắng nghe và chia sẻ một cách cởi mở). Trách nhiệm với hành động của bản thân.	5
	12.2. Có trách nhiệm với nghề nghiệp: Tuân thủ tiêu chuẩn nghề nghiệp (hiểu và áp dụng đúng các quy định, quy tắc nghề nghiệp trong công việc, đảm bảo chất lượng và hiệu quả công việc). Cam kết với chất lượng và hiệu suất (đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, cải tiến và tối ưu hóa quy trình làm việc). Chịu trách nhiệm trước kết quả (Khi có sai sót, thất bại, biết nhận lỗi, rút kinh nghiệm đưa ra biện pháp khắc phục để nâng cao hiệu quả công việc trong tương lai)	5
	12.3. Phát triển khả năng học tập suốt đời: Luôn cập nhật các kiến thức (chủ động tìm kiếm và học hỏi các kiến thức mới). Thích ứng với sự thay đổi, chia sẻ và trao đổi kiến thức, kinh nghiệm nhằm phát triển năng lực của cá nhân và của cả tập thể.	4

Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình (dùng x)

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra											
	PL O1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
MT 1	x	x	x			x					x	x
MT 2		x	x	x	x		x	x	x	x		x
MT 3	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x
MT 4	x			x			x	x			x	
MT 5							x				x	x

4. Chuẩn đầu vào:

Người học phải tốt nghiệp THPT hoặc trình độ tương đương phù hợp với quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT, theo quy định tuyển sinh và đề án tuyển sinh của Trường, Hội đồng Trường đề xuất, quyết định và công bố chỉ tiêu, ngưỡng điểm đủ điều kiện trúng tuyển theo các phương thức xét tuyển được xây dựng trong quy định đề án tuyển sinh của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

5. Nội dung và kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo

5.1. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Học phần	Tín chỉ	Số Tiết	Phân bổ giờ lên lớp			Mã HP tiên quyết	Mã HP học trước	Mã HP song hành	HK thực hiện
					Lý thuyết	Thực hành	Tự học				
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			31	465							
	1ĐC301GHQY	Triết học Mác - Lê nin	3	45	45						1
	1ĐC302GHQY	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	30	30						2
	1ĐC303GHQY	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30						2
	1ĐC305GHQY	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	30						3
	1ĐC304GHQY	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30						3
	1ĐC201GHQY	Ngoại ngữ 1	3	45	45						1
	1ĐC202GHQY	Ngoại ngữ 2	3	45	45			1ĐC201	1ĐC201		2
	1ĐC103GHQY	Tin học đại cương	2	45	15	30					5
	1TL101GHQY	Tâm lý học đại cương	2	30	30						3
	1TL201GHQY	Giáo dục học đại cương	2	30	30						4
	1ĐC101GHQY	Thống kê toán học	2	30	30						3
	1ĐC106GHQY	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	30						4
	1QL001GHQY	Quản lý hành chính nhà nước	2	30	30						4
	1QL002GHQY	Pháp luật đại cương	2	30	30						2
	1QP001	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1	3	45	45						2
	1QP002	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2	2	30	30						2
	1QP003	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3	1	30	30						2
	1QP004	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4	2	60		60					2
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH			32	495							
Bắt buộc											
1	1TL102GHQY	Tâm lý học Thể dục thể thao	2	30	30						5

2	1TL202GHQ	Giáo dục học Thể dục thể thao	2	30	30						6
3	1YS03GHQY	Sinh lý Thể dục thể thao 1	2	30	30						5
	1YS04GHQY	Sinh lý Thể dục thể thao 2	2	30	30						6
4	1YS02GHQY	Giải phẫu Thể dục thể thao	2	30	30						2
5	1LL001GYQ	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 1	2	30	30						5
	1LL002GYQ	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 2	2	30	30			1LL001 GYQ	1LL001 GYQ		6
6	1LL006G	Thể dục thể thao trường học	2	30	30						7
7	1ĐC102GHQY	Đo lường thể thao	2	30	30						4
8	1TL105G	Giao tiếp sư phạm	2	30	30						4
9	1YS05GHQY	Y học Thể dục thể thao	2	45	15	30					7
10	1LL07GHQY	Lịch sử Thể dục thể thao	2	30	30						8
11	1TL204GHQY	Văn hóa thể thao	2	30	30						5
12	1TL203G	Công tác đoàn đội	2	30	30						3
Tự chọn (4/10 tín chỉ)											
13	1QL005GY*	Quản lý thể dục thể thao quần chúng	2*	30	30						7
14	1QL003GHQY	Khởi nghiệp sáng tạo	2	30							4
15	1QL004GHY	Xã hội học Thể dục thể thao	2	30							
16	1YS01GHQY*	Vệ sinh Thể dục thể thao	2*	30	30						1
17	1YS07GHQ	Sinh hóa Thể dục thể thao	2	30							
III. KIẾN THỨC NGÀNH:			48	1185							
Bắt buộc											
1	1ĐK009GHYQ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Điền kinh	2	60		60					1
2	1TD009GHYQ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục	2	60		60					2
3	1BL009GHYQ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội	2	60		60					3
4	1001G	Lý luận và phương pháp giảng	3	75	15	60	75				1

		dạy thể thao chuyên ngành 1									
	1002G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 2	3	75	15	60	75	1001G	1001G		2
	1003G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 3	3	75	15	60	75	1002G	1002G		3
	1004G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 4	3	75	15	60	75	1003G	1003G		4
	1005G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 5	3	75	15	60	75	1004G	1004G		5
	1006G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 6	3	75	15	60	75	1005G	1005G		6
	1007G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 7	3	75	15	60	75	1006G	1006G		7
	1008G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 8	3	75	15	60	75	1007G	1007G		8
5	1BD009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá	2	45	15	30					5
6	1BC009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền	2	45	15	30					6
7	1BR009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ	2	45	15	30					8
8	1CV009G	Lý luận và phương pháp giảng dạy cờ vua	2	45	15	30					4
9	1GO009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf	2	45	15	30					5
10	1BN010HG	Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động	2	45	15	30					2
Tự chọn 6/14 tín chỉ											
11	1BN009G*	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng Ném	2*	45	15	30					7
12	1BB009GQY	Lý luận và phương pháp giảng	2	45							8

		dạy Bổng bàn									
13	1VO009GQY*	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ	2*	45	15	30					6
14	1VJ009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật	2	45							5
15	1QV009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Quân vọt	2	45							7
16	1CL009GQY*	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông	2*	45	15	30					4
17	1BS009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng	2	45							7
IV. THỰC TẬP NGHIỆP VỤ VÀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP			14	630							
1	1TT001	Thực tập nghiệp vụ lần 1	3	135							5
2	1TT002	Thực tập nghiệp vụ lần 2	5	225				1TT001	1TT001		7
3	1LV001	Khóa luận tốt nghiệp	6	270							8
HỌC PHẦN CHUYÊN MÔN THAY THẾ											
1	1LL008GYQ	Học phần chuyên môn thay thế 1: Lý luận TT	3	135							8
2	1YS102GHY	Học phần chuyên môn thay thế 2: Y học TT	3	135							8
		Tổng cộng	125	2775							

5.2. Kế hoạch giảng dạy

TT	Mã HP	Học phần	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG				465	31								
1	1ĐC301GHQY	Triết học Mác - Lê nin		45	3	45							
2	1ĐC302GHQY	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin		30	2		30						
3	1ĐC303GHQY	Chủ nghĩa xã hội khoa học		30	2		30						
4	1ĐC305GHQY	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam		30	2			30					
5	1ĐC304GHQY	Tư tưởng Hồ Chí Minh		30	2			30					
6	1ĐC201GHQY	Ngoại ngữ 1	1ĐC201	45	3	45							
	1ĐC202GHQY	Ngoại ngữ 2		45	3		45						
7	1ĐC103GHQY	Tin học đại cương		30	2			30					
8	1TL101GHQY	Tâm lý học đại cương		30	2			30					
9	1TL201GHQY	Giáo dục học đại cương		30	2				30				
10	1ĐC101GHQY	Thống kê toán học		30	2			30					
11	1ĐC106GHQY	Phương pháp nghiên cứu khoa học		30	2				30				
12	1QL001GHQY	Quản lý hành chính nhà nước		30	2				30				
13	1QL002GHQY	Pháp luật đại cương		30	2		30						

14	1QP001	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1		45	3	45							
	1QP002	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2		30	2	30							
	1QP003	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3		30	1	30							
	1QP004	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4		60	2	60							
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH				495	32								
Bắt buộc				240	15								
1	1TL102GHQY	Tâm lý học Thể dục thể thao		30	2					30			
2	1TL202GHQ	Giáo dục học Thể dục thể thao		30	2						30		
3	1YS03GHQY	Sinh lý Thể dục thể thao 1		30	2					30			
	1YS04GHQY	Sinh lý Thể dục thể thao 2	1YS301	30	2						30		
4	1YS02GHQY	Giải phẫu Thể dục thể thao		30	2		30						
5	1LL001GYQ	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 1		30	2					30			
	1LL002GYQ	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 2	1LL001GYQ	30	2						30		
6	1LL006G	Thể dục thể thao trường học		30	2							30	
7	1ĐC102GHQY	Đo lường thể thao		30	2				30				
8	1TL105G	Giao tiếp sư phạm		30	2				30				
9	1YS05GHQY	Y học Thể dục thể thao		45	2							45	

10	1LL07GHQY	Lịch sử Thể dục thể thao		30	3								30
11	1TL204GHQY	Văn hóa thể thao		30	2					30			
12	1TL203G	Công tác đoàn đội		30	2			30					
Tự chọn (4/10 tín chỉ)													
13	1QL005GY*	Quản lý thể thao quần chúng		30	2*							30	
14	1QL003GHQY	Khởi nghiệp sáng tạo		30									
15	1QL004GHY	Xã hội học Thể dục thể thao		30	2								
16	1YS01GHQY*	Vệ sinh Thể dục thể thao		30	2*	30							
17	1YS07GHQ	Sinh hóa Thể dục thể thao		30									
III. KIẾN THỨC NGÀNH:				1185	48								
Bắt buộc				780	30								
1	1ĐK009GHQY	Lý luận và phương pháp huấn luyện Điền kinh		60	2	60							
2	1TD009GHQY	Lý luận và phương pháp huấn luyện Thể dục		60	2		60						
3	1BL009GHQY	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bơi lội		60	2			60					
4	1001G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 1		75	3	75							
	1002G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 2	1001G	75	3		75						

	1003G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 3	1002G	75	3			75					
	1004G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 4	1003G	75	3				75				
	1005G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 5	1004G	75	3					75			
	1006G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 6	1005G	75	3						75		
	1007G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 7	1006G	75	3							75	
	1008G	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 8	1007G	75	3								75
5	1BĐ009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá		45	2					45			
6	1BC009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền		45	2						45		
7	1BR009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ		45	2								45
8	1CV009G	Lý luận và phương pháp giảng dạy cờ vua		45	2				45				
9	1GO009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf		45	2					45			

10	1BN010HG	Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động		45	2		30						
Tự chọn 6/14 tín chỉ													
11	1BN009G*	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng Ném		45	2*							45	
12	1BB009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn		45									
13	1VO009GQY*	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ		45	2*						45		
14	1VJ009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật		45									
15	1QV009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt		45									
16	1CL009GQY*	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông		45	2*				45				
17	1BS009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng		45									
IV. THỰC TẬP NGHIỆP VỤ VÀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP				630	14								
1	1TT001	Thực tập nghiệp vụ lần 1		135	3					135			
2	1TT002	Thực tập nghiệp vụ lần 2	1TT001	225	5							225	
3	1LV001	Khóa luận tốt nghiệp		270	6								270
HỌC PHẦN CHUYÊN MÔN THAY THẾ													
1	1LL008GQY	Học phần chuyên môn thay thế 1: Lý luận TT		135	3								135

	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4	1QP004	2												
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH			32												
Bắt buộc (28 tín chỉ)															
15	Tâm lý học Thể dục thể thao	1TL102GHQY	2	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Giáo dục học Thể dục thể thao	1TL202GHQ	2	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Sinh lý Thể dục thể thao 1	1YS03GHQY	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	0	0	2
	Sinh lý Thể dục thể thao 2	1YS04GHQY	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	0	0	2
18	Giải phẫu Thể dục thể thao	1YS02GHQY	2	0	0	2	0	0	0	1	0	0	0	0	2
19	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 1	1LL001GYQ	2	0	0	0	2	3	0	3	2	0	0	0	0
	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 2	1LL002GYQ	2	0	0	0	2	3	0	3	2	0	0	0	0
20	Thể dục thể thao trường học	1LL006G	2	0	0	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0
21	Đo lường thể thao	1ĐC102GHQY	2	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0	0	0
22	Giao tiếp sư phạm	1TL105G	2	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Y học Thể dục thể thao	1YS05GHQY	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0	0	2	0
24	Lịch sử Thể dục thể thao	1LL07GHQY	2	0	0	1	0	0	0	2	0	0	0	0	0
25	Văn hóa thể thao	1TL204GHQY	2	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0
26	Công tác đoàn đội	1TL203G	2	0	2	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0
Tự chọn (4/10 tín chỉ)															
27	Quản lý thể dục thể thao quần chúng	1QL005GY*	2	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0
28	Khởi nghiệp sáng tạo	1QL003GHQY	2	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0
29	Xã hội học Thể dục thể thao	1QL004GHY	2	0	0	0	0	0	0	2	2	0	0	0	0
30	Vệ sinh Thể dục thể thao	1YS01GHQY*	2	0	0	1	0	0	0	2	0	0	0	2	0

31	Sinh hóa Thể dục thể thao	1YS07GHQ	2	0	0	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0
C	Kiến thức ngành		48												
Bắt buộc (42 tín chỉ)															
32	Lý luận và phương pháp giảng dạy Điền kinh	1ĐK009GHQY	2	0	0	0	2	2	0	2	2	0	0	0	0
33	Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục	1TD009GHQY	2	0	0	0	2	2	0	2	2	0	0	0	0
34	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội	1BL009GHQY	2	0	0	0	2	2	0	2	2	0	0	0	0
35	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 1	1(BS,CL,VO,BC,BR,BN,CV,BB,GO,VA,QV,BĐ,ĐK,T D,BL) 001- 008G	3	2	2	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2
	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 2		3	0	0	3	3	2	0	2	2	0	0	2	3
	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 3		3	0	0	3	3	3	2	3	3	0	0	2	3
	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 4		3	0	0	3	3	3	3	3	3	0	0	3	3
	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 5		3	0	0	3	3	3	3	3	3	0	0	3	3
	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 6		3	0	0	3	3	3	3	3	3	0	0	3	3
	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 7		3	0	0	3	3	3	3	3	3	0	0	3	3
	Lý luận và phương pháp giảng dạy thể thao chuyên ngành 8		3	0	0	3	3	3	3	3	3	0	0	3	3
36	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá	1BĐ009GHQY	2	0	0	2	0	0	0	2	2	0	0	2	3

37	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyên	1BC009GQY	2	0	0	2	0	0	0	2	2	0	0	2	3
38	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ	1BR009GHQY	2	0	0	2	0	0	0	2	2	0	0	2	3
39	Lý luận và phương pháp giảng dạy cờ vua	1CV009G	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	2	2
40	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf	1GO009GQY	2	0	0	2	2	0	0	2	2	0	0	2	2
41	Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động	1BN010HG	2	0	0	0	2	0	0	2	2	0	0	2	2
Tự chọn (6/14 tín chỉ)															
42	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng Ném	1BN009G*	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	2	2
43	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn	1BB009GQY	2	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	2	2
44	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ	1VO009GQY*	2	0	0	0	2	0	0	2	2	0	0	2	3
45	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật	1VJ009GQY	2	0	0	0	2	0	0	2	2	0	0	2	3
46	Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt	1QV009GQY	2	0	0	0	2	0	0	2	2	0	0	2	3
47	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông	1CL009GQY*	2	0	0	0	2	0	0	2	2	0	0	2	3
48	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng	1BS009GQY	2	0	0	0	2	0	0	2	2	0	0	2	3
IV. THỰC TẬP NGHIỆP VỤ VÀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP															
49	Thực tập nghiệp vụ lần 1	1TT001	3	3	3	3	3	3	0	0	3	0	0	3	3
50	Thực tập nghiệp vụ lần 2	1TT002	5	3	3	3	3	3	0	0	3	0	0	3	3

51	Khóa luận tốt nghiệp	1LV001	6	3	3	3	3	3	0	0	3	0	0	3	3
HỌC PHẦN CHUYÊN MÔN THAY THẾ															
52	Học phần chuyên môn thay thế 1: Lý luận TT	1LL008GQY	3	2	2	2	2	2	0	0	0	0	0	2	3
53	Học phần chuyên môn thay thế 2: Y học TT	1YS010GHY	3	0	0	0	2	2	2	2	0	0	0	2	3

Ghi chú: Mức độ đóng góp của HP và PLO được xác định cụ thể:

0 - Không đóng góp; 1 - Đóng góp ít; 2 - Đóng góp trung bình; 3 - Đóng góp cao

TT	Phương pháp giảng dạy
1	Dạy học trực tiếp
	Giải thích cụ thể (Explicit teaching)
	Thuyết giảng (Lecture)
2	Dạy học gián tiếp
	Tham luận (Guest lecture)
	Câu hỏi gợi mở (Inquiry)
3	Học trải nghiệm
	Giải quyết vấn đề (Problem Solving)
	Học theo tình huống (Case Study)
4	Học tương tác
	Mô hình (Models)
	Thực tập, thực tế (Field Trip)
5	Tự học
	Thí nghiệm (Experiment)
	Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)
	Dạy học tương tác
	Tranh luận (Debates)
	Thảo luận (Discussion)
	Tự học
	Học nhóm (Peer Learning)
	Bài tập ở nhà (Work Assignment)

- Về đánh giá kết quả học tập từng học phần theo tỷ lệ 10% điểm chuyên cần, 30% điểm đánh giá quá trình và 60% điểm thi kết thúc học phần.

- Phương pháp đánh giá thi kết thúc học phần (cuối kỳ): trắc nghiệm, tự luận; viết báo cáo; thực hành; dự án; thuyết trình; bài tập tình huống; vấn đáp...

Ma trận mối quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra
(dùng dấu x)

[illegible]

7	Đánh giá thực hành				X	X	X	X	X	X	X
II	Đánh giá tổng kết										
1	Đánh giá tự luận	X	X	X	X	X	X	X		X	X
2	Đánh giá thực hành				X	X	X	X	X	X	X
3	Đánh giá trắc nghiệm										

9. Các chương trình đào tạo tham khảo

1. Chương trình đào tạo Đại học ngành HLTT, trường Đại học TDTT Đà Nẵng.
2. Chương trình đào tạo Đại học ngành HLTT, trường Đại học TDTT Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Chương trình đào tạo Đại học ngành HLTT, Trường đại học TDTT Bắc Kinh, Trung Quốc.
4. Chương trình đào tạo Đại học ngành HLTT, Học viện TDTT Thượng Hải, Trung Quốc.

10. Đội ngũ giảng viên, nhân lực hỗ trợ

Nhà trường và khoa HLTT chú trọng công tác khảo sát, đánh giá hoạt động của đội ngũ GV, NCV để quy hoạch đội ngũ này đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Trong giai đoạn 2021 - 2026, Nhà trường và khoa HLTT tiếp tục rà soát, sắp xếp nhân sự cho phù hợp với đề án vị trí việc làm thực tế tại khoa HLTT và tại đơn vị. Trên cơ sở đó thực hiện công tác quy hoạch, bố trí đội ngũ GV, NCV phù hợp và hiệu quả hơn.

Đội ngũ giảng viên giảng dạy chương trình ngành Huấn luyện thể thao trình độ đại học gồm, 14 Phó Giáo sư, 33 Tiến sĩ và 77 Thạc sĩ. Trong đó có:

- 03 PGS phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;
- 05 Tiến sĩ, 01 Thạc sĩ có chuyên môn phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì giảng dạy chương trình;
- 11 Phó giáo sư, 28 Tiến sĩ và 76 Thạc sĩ thực hiện chương trình.

Đội ngũ giảng viên nói trên có số lượng đảm bảo tỉ lệ sinh viên trên giảng viên không vượt quá mức quy định cho ngành đào tạo Huấn luyện thể thao.

11. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

Nhà trường đóng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh và là một trong những Trường Đại học đào tạo chuyên về TDTT lớn nhất cả nước nên có hệ thống sân bãi, nhà tập luyện, dụng cụ tập luyện, thi đấu lớn, đầy đủ và đạt chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.

Nhà trường có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu đào tạo các ngành và các hệ đào tạo. Trong đó bao gồm: Những công trình và cơ sở vật chất - kỹ thuật có qui mô lớn, sử dụng lâu dài và có sự đầu tư lớn về thiết bị hiện đại phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học là:

- + Nhà thi đấu
- + Nhà tập tổng hợp.
- + 02 Bể bơi.
- + 02 Sân điền kinh.
- + 02 Sân bóng đá.
- + 01 Sân tập golf
- + 2 Sân tennis.

- + 01 Sân tập Picketball
- + 4 sân bóng chuyên.
- + 3 sân bóng rổ.
- + Nhà tập thể dục.
- + Nhà tập võ.
- + Nhà tập bóng bàn.
- + Nhà tập thể lực.
- + Nhà tập cầu lông.
- + Nhà tập vật.
- + Phòng thí nghiệm.
- + Phòng học ngoại ngữ (chuyên dụng), phòng máy tính thực hành tin học.
- + Phòng hội thảo thư viện, hội trường A, B.
- + Trên 80 phòng học (trong đó 30 phòng có 50 chỗ ngồi).
- + Trung tâm Y tế phục hồi chức năng.
- + 03 phòng học 100 chỗ.
- + 4000 chỗ ở ký túc xá.
- + Phòng làm việc của cán bộ giáo viên.
- + Thư viện.

Để đào tạo ngành HLTT, nhà trường có thư viện, trung tâm học liệu với 68 đầu sách, giáo trình để sinh viên học tập các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

12. Hướng dẫn và thực hiện

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành HLTT được xây dựng phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục đích, mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh và theo hướng đổi mới phương pháp dạy và học đại học gắn liền với thực tiễn, lấy người học làm trung tâm.

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Huấn luyện Thể thao, được thiết kế theo hướng thuận lợi cho việc phát triển các chương trình có cấu trúc kiểu đơn ngành (Single Major). Chương trình được thực hiện từ năm học 2024 - 2025 đối với các khoá đại học ngành Huấn luyện Thể thao.

II. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH HUẤN LUYỆN THỂ THAO

1. Thông tin chung

Chương trình	Chương trình đào tạo đại học
Trình độ đào tạo	Đại học
Ngành đào tạo	Huấn luyện thể thao
Mã ngành	7810302
Hình thức đào tạo	Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
Thời gian đào tạo	4 năm
Số tín chỉ	124
Quyết định mở ngành, cấp ban hành	
Kiểm định chương trình	
Thời điểm điều chỉnh	
Áp dụng từ năm tuyển sinh	
Đơn vị cấp bằng	Trường Đại học TDTT Bắc Ninh
Đơn vị quản lý chuyên môn	Khoa Huấn luyện thể thao

2. Mục tiêu

2.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ cử nhân ngành Huấn luyện thể thao có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt, cung cấp cho người học nền tảng kiến thức, kỹ năng rộng và chắc chắn để người học sau khi tốt nghiệp có khả năng vận dụng các nguyên lý khoa học, kỹ thuật, công nghệ và hình thành kỹ năng thực hành nghề nghiệp để giải quyết những vấn đề thực tiễn trở thành huấn luyện viên thể thao chuyên nghiệp, đáp ứng nhu cầu phát triển thể thao cộng đồng, thể thao thành tích cao và thể thao giải trí trong xã hội.

2.2 Mục tiêu cụ thể

Mã mục tiêu	Mô tả
MT1	Đào tạo cử nhân ngành HLTT có phẩm chất chính trị, đạo đức xã hội, sức khỏe đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong lĩnh vực thể dục thể thao; có trách nhiệm nghề nghiệp, ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp; bảo vệ tổ quốc và hội nhập quốc tế.
MT2	Hiểu biết vững chắc về khoa học thể thao, y sinh học, tâm lý học thể thao và phương pháp huấn luyện hiện đại. Nắm vững nguyên tắc xây dựng giáo án, lập kế hoạch huấn luyện phù hợp với từng đối tượng. Am hiểu về dinh dưỡng, phục hồi chức năng và y học thể thao nhằm hỗ trợ vận động viên. Nhận thức về quản lý thể thao, tổ chức sự kiện thể thao và xu hướng phát triển thể thao chuyên nghiệp.
MT3	Thực hành tốt các kỹ thuật và chiến thuật trong huấn luyện thể thao. Có năng lực trong công tác tuyển chọn vận động viên, tổ chức công tác huấn luyện, tổ chức thi đấu, trọng tài, quản lý chuyên môn các đội thể thao. Điều hành đội nhóm, quản lý vận động viên và xây dựng chiến lược phát triển thể thao. Kết nối, truyền động lực và làm việc hiệu quả với vận động viên, đồng nghiệp, phụ huynh. Đánh giá hiệu quả huấn luyện, nghiên cứu phát triển mô hình huấn luyện mới.
MT4	Tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ quy tắc và chuẩn mực trong huấn luyện thể thao. Khả năng thích ứng linh hoạt với sự thay đổi của môi trường thể thao trong nước và quốc tế. Thái độ chuyên

	nghiệp, kiên trì, bền bỉ và khả năng làm việc dưới áp lực cao. Định hướng phát triển bền vững, gắn huấn luyện thể thao với lợi ích cộng đồng và sức khỏe xã hội.
MT5	Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các trung tâm huấn luyện thể thao, câu lạc bộ chuyên nghiệp, trường học, tổ chức thể thao cộng đồng. Góp phần nâng cao thành tích thể thao quốc gia và phát triển thể thao quần chúng. Hỗ trợ xây dựng phong trào thể thao học đường, thể thao cho mọi người, cải thiện sức khỏe cộng đồng. Đáp ứng xu hướng phát triển ngành công nghiệp thể thao, giải trí và du lịch thể thao trong nước và quốc tế.

3. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Chuẩn đầu ra của CTĐT	Chỉ báo của CDR	Mức theo thang Bloom
PLO1: Vận dụng được các kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội, kinh tế, chính trị, pháp luật và các kiến thức về khoa học thể thao, y sinh học và tâm lý học thể thao vào việc phân tích, giải thích các vấn đề trong lĩnh vực huấn luyện thể thao.	1.1. Vận dụng được các kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội, kinh tế, chính trị, pháp luật vào công tác giảng dạy - huấn luyện.	3
	1.2. Áp dụng được các kiến thức về khoa học thể thao, y sinh học và tâm lý học thể thao vào việc phân tích, giải thích các vấn đề trong lĩnh vực huấn luyện thể thao.	3
PLO2: Nắm vững phương pháp giảng dạy và huấn luyện thể thao cơ bản cho các lứa tuổi và trình độ khác nhau. Xây dựng kế hoạch, giáo án tập luyện theo mục tiêu đề ra và tổ chức thi đấu, trọng tài các môn thể thao.	2.1. Sắp xếp được các vấn đề cần giải quyết về phương pháp giảng dạy và huấn luyện thể thao cơ bản cho các lứa tuổi và trình độ khác nhau.	2
	2.2. Vận hành được kế hoạch huấn luyện, giáo án tập luyện theo mục tiêu đề ra và tổ chức thi đấu, trọng tài các môn thể thao.	3
PLO3: Đánh giá được kết quả một cách khoa học trong tuyển chọn, kiểm tra, có năng lực điều chỉnh tâm lý và nhịp điệu hợp lý trong quá trình tổ chức huấn luyện. Áp dụng các nguyên tắc an toàn trong tập luyện và thi đấu. Phân tích được những yếu tố ảnh hưởng đến thành tích thể thao và có biện pháp điều chỉnh phù hợp.	3.1. Xác định được kết quả một cách khoa học trong tuyển chọn, kiểm tra, có năng lực điều chỉnh tâm lý và nhịp điệu hợp lý trong quá trình tổ chức huấn luyện.	4
	3.2. Vận dụng được các nguyên tắc an toàn trong tập luyện và thi đấu.	3
	3.3. Chẩn đoán được những yếu tố ảnh hưởng đến thành tích thể thao và có biện pháp điều chỉnh phù hợp.	4
PLO4: Sử dụng thành thạo ngoại ngữ ở trình độ tương	4.1. Thực hiện được các tình huống giao tiếp cơ bản yêu cầu sử dụng ngoại ngữ	2

đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Có năng lực sử dụng công nghệ thông tin cơ bản.	4.2. Viết được văn bản đơn giản bằng ngoại ngữ; Sử dụng ngoại ngữ ở mức độ cơ bản trong các hoạt động chuyên môn.	3
	4.3. Thực hiện được các kỹ năng tin học cơ bản; Lựa chọn và sử dụng công nghệ thông tin để tổ chức quản lý các hoạt động TDTT.	2
PLO5: Trình diễn được các kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của môn thể thao chuyên sâu.	5.1. Thiết lập được các kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của môn thể thao chuyên sâu.	5
	5.2. Hệ thống hóa được các kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của môn thể thao chuyên sâu.	5
PLO6: Xây dựng các buổi tập luyện, thi đấu cho vận động viên, người tập luyện ở các trình độ khác nhau.	6.1. Sắp xếp được các buổi tập luyện, thi đấu cho vận động viên, người tập luyện ở các trình độ khác nhau.	5
	6.2. Thiết kế được các buổi tập luyện, thi đấu cho vận động viên, người tập luyện ở các trình độ khác nhau.	5
PLO7: Sử dụng thiết bị, công cụ hỗ trợ trong huấn luyện thể thao một cách hiệu quả. Xử lý các tình huống trong huấn luyện và thi đấu thể thao một cách linh hoạt, kịp thời.	7.1. Sắp xếp được thiết bị, công cụ hỗ trợ trong huấn luyện thể thao một cách hiệu quả.	4
	7.2. Điều chỉnh được các tình huống trong huấn luyện và thi đấu thể thao một cách linh hoạt, kịp thời.	4
PL08: Giao tiếp và hướng dẫn vận động viên, học viên một cách rõ ràng, dễ hiểu.	8.1. Thiết kế môi trường làm việc hợp tác bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau.	5
	8.2. Trình diễn khả năng giao tiếp, hướng dẫn vận động viên, học viên một cách rõ ràng, dễ hiểu trong quá trình tổ chức giảng dạy, huấn luyện.	5
PL09: Chủ động lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá quá trình tập luyện cho vận động viên. Phối hợp với đồng nghiệp, chuyên gia trong lĩnh vực thể thao để nâng cao hiệu quả huấn luyện.	9.1. Xác nhận giá trị tính chủ động, phối hợp quá trình tổ chức đánh giá trong công tác huấn luyện.	5
	9.2. Thực hiện lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá quá trình tập luyện cho vận động viên.	5
	9.3. Đánh giá hiệu quả công tác huấn luyện.	4
PL10: Nhận thức rõ trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp, có khả năng cảm thụ, sáng tạo với tư duy sâu sắc, độc lập linh hoạt trong tổ chức, quản lý, giảng dạy - huấn luyện thể thao. Học tập nâng cao trình độ chuyên môn, cập nhật kiến thức mới trong lĩnh vực thể thao.	10.1. Thực hiện tốt và đầy đủ các chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và phẩm chất đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp.	5
	10.2. Biểu lộ tư duy sâu sắc, độc lập linh hoạt trong tổ chức, quản lý, giảng dạy - huấn luyện thể thao.	5
	10.3. Thôi thúc năng lực học tập nâng cao trình độ chuyên môn, cập nhật kiến thức mới trong lĩnh vực thể thao.	5

Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình

	MT1	MT2	MT3	MT4	MT5
PLO1	x	x			
PLO2		x	x		
PLO3		x	x		
PLO4				x	
PLO5			x		x
PLO6			x		x
PLO7		x	x		x
PLO8	x			x	
PLO9	x		x	x	x
PL10	x			x	

4. Chuẩn đầu vào:

Người học các CTĐT ngành HLTT trình độ cử nhân phải đáp ứng các điều kiện:

a) Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương phù hợp với quy định hiện hành theo quy định của Bộ GD&ĐT.

b) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT, theo quy định tuyển sinh và đề án tuyển sinh của mỗi CSĐT. Hội đồng tuyển sinh của CSĐT đề xuất, quyết định và công bố các tiêu chí, ngưỡng điểm đủ điều kiện trúng tuyển theo các phương thức xét tuyển được xây dựng trong quy định, đề án tuyển sinh của CSĐT.

c) Chương trình đào tạo cụ thể cần làm rõ các yêu cầu bổ sung (nếu có) phù hợp với định hướng đào tạo mà người học cần đáp ứng để có thể học tập hiệu quả và hoàn thành tốt CTĐT.

5. Nội dung và kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo

5.1. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Học phần	Tín chỉ	Số Tiết	Phân bổ giờ lên lớp			Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp	Mã HP song hành	HK thực hiện
					Lý thuyết	Thực hành	Tự học				
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG											
1	1ĐC305GHQY	Triết học Mác - Lê nin	3	45	45		105		ĐC306GHQY		HK1
2	1ĐC306GHQY	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	30	30		70	ĐC305GHQY	1ĐC307GHQY		HK2
3	1ĐC307GHQY	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30		70	1ĐC306GHQY	1ĐC304		HK2
4	1ĐC304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30		70	1ĐC307GHQY	1ĐC308GHQY		HK3
5	1ĐC308GHQY	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam	2	30	30		70	1ĐC304			HK3
6	1ĐC201	Ngoại ngữ1	3	45	45		105		1ĐC202		HK1
7	1ĐC202	Ngoại ngữ2	3	45	45		105	1ĐC201			HK2
8	1ĐC103	Tin học đại cương	2	45	15	30	55				HK6
9	1TL101	Tâm lý học đại cương	2	30	30		70		1TL102HYQ		HK3
10	1TL201	Giáo dục học đại cương	2	30	30		70		1TL202HYQ		HK4
11	1ĐC101	Thống kê toán học	2	30	30		70		1ĐC106		HK3
12	1ĐC106	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	30		70	1ĐC101 1ĐC102			HK5
13	1QL201	Quản lý hành chính nhà nước	2	30	30		70				HK4
14	1QL101	Pháp luật đại cương	2	30	30		70				HK2
15	1QP001-4	Giáo dục quốc phòng và An ninh	11	165							HK2
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH											
1. Kiến thức cơ sở ngành											
a. Các môn lý thuyết bắt buộc											
1	1TL102HYQ	Tâm lý học Thể dục thể thao	2	30	30		70	1TL101			HK5
2	1TL202HYQ	Giáo dục học Thể dục thể thao	2	30	30		70	1TL201			HK6
3	1YS701	Giải phẫu Thể dục thể thao	2	30	30		70				HK2
4	1YS301	Sinh lý Thể dục thể thao 1	2	30	30		70		1YS302		HK3
5	1YS302	Sinh lý Thể dục thể thao 2	2	30	30		70	1YS301			HK4
6	1LL004H	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao 1	2	30	30		70		1LL005H		HK5

7	1LL005H	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao 2	2	30	30		70	1LL004H			HK6
8	1QL204H	Quản lý thể thao thành tích cao	2	30	30		70				HK8
9	1TC001	Tuyển chọn thể thao	2	30	30		70				HK8
10	1YS101	Y học Thể dục thể thao	3	45	45		105				HK7
11	1ĐC102	Đo lường Thể thao	2	30	30		70	1ĐC101			HK4
12	1YS601HQ	Hồi phục Thể thao	2	30	30		70				HK7
b.Các môn lý thuyết tự chọn											
1	1YS401GYQ	Sinh hóa Thể dục thể thao	2	30	30		70				HK7
2	1YS201	Vệ sinh Thể dục thể thao	2	30	30		70				HK2
3	1LL003H	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất	2	30	30		70				HK3
4	1TL103H	Tâm lý lứa tuổi	2	30	30		70				HK5
5	1QL301GH	Kinh tế học Thể dục thể thao	2	30	30		70				HK8
6	1QL307GH	Marketing Thể thao	2	30	30		70				HK6
7	1QI304GHY	Xã hội học Thể dục thể thao	2	30	30		70				HK6
8	1YS402HQ	Sinh cơ Thể dục thể thao	2	30	30		70				HK4
9	1YS402YH	Dinh dưỡng Thể thao	2	30	30		70				HK1
10	1LL007	Lịch sử Thể dục thể thao	2	30	30		70				HK1
11	1TL204	Văn hóa thể thao	2	30	30		70				HK3
12	1QL311GHYQ	Khởi nghiệp – Sáng tạo	2	30	30		70				HK
III. KIẾN THỨC NGÀNH:											
a. Các môn bắt buộc											
1	1(BS,CL,VO,BC, BR,BN,CV,BB, GO,VA,QV,BĐ, ĐK,TD,BL) 001- 008H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Thể thao chuyên ngành	24	600	120	480	600				HK1-8
2	1ĐK007H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Điền kinh	2	60		60	40				HK1
3	1TD007H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Thể dục	2	60		60	40				HK2

1. Thực tập nghề nghiệp											
1	1TT001	Thực tập nghiệp vụ lần 1	3	135							HK5
2	1TT002	Thực tập nghiệp vụ lần 2	5	225							HK7
2. Khóa luận (học phần chuyên môn thay thế)											
1	1LV001	Khóa luận tốt nghiệp	6	270							HK8
2	1QL206Q	Lý luận và phương pháp Huấn luyện thể thao thành tích cao	3	45	45		105				HK8
3	1YS102GHY	Y sinh học thể dục thể thao	3	45	45		105				HK8
Tổng cộng			124	2715							

5.2.. Kế hoạch giảng dạy

TT	Mã HP	Học phần	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
						HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG													
1	1ĐC305GHQY	Triết học Mác - Lê nin		45	3	45							
2	1ĐC306GHQY	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	1ĐC305GHQY	30	2		30						
3	1ĐC307GHQY	Chủ nghĩa xã hội khoa học	1ĐC306GHQY	30	2		30						
4	1ĐC304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1ĐC307GHQY	30	2			30					
5	1ĐC308GHQY	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam	1ĐC304	30	2			30					
6	1ĐC201	Ngoại ngữ 1		45	3	45							
7	1ĐC202	Ngoại ngữ 2	1ĐC201	45	3		45						
7	1ĐC103	Tin học đại cương		30	2						30		
8	1TL101	Tâm lý học đại cương		30	2			30					

9	1TL201	Giáo dục học đại cương		30	2				30				
10	1ĐC101	Thông kê toán học		30	2			30					
11	1ĐC106	Phương pháp nghiên cứu khoa học		30	2					30			
12	1QL201	Quản lý hành chính nhà nước		30	2				30				
13	1QL101	Pháp luật đại cương		30	2		30						
14	1QP001-4	Giáo dục quốc phòng và An ninh		165	11		165						
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH													
1. Các môn lý thuyết bắt buộc													
1	1TL102HYQ	Tâm lý học Thể dục thể thao	1TL101	30	2					30			
2	1TL202HYQ	Giáo dục học Thể dục thể thao	1TL201	30	2						30		
3	1YS701	Giải phẫu Thể dục thể thao		30	2		30						
4	1YS301	Sinh lý Thể dục thể thao 1		30	2			30					
5	1YS302	Sinh lý Thể dục thể thao 2	1YS301	30	2				30				
6	1LL004H	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao 1		30	2					30			
7	1LL005H	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao 2	1LL004H	30	2						30		

8	1QL204H	Quản lý thể thao thành tích cao		30	2								30
9	1TC001	Tuyển chọn thể thao		30	2								30
10	1YS101	Y học Thể dục thể thao		45	3							45	
11	1ĐC102	Đo lường Thể thao		30	2				30				
12	1YS601HQ	Hồi phục Thể thao		30	2							30	
2. Các môn lý thuyết tự chọn													
1	1YS401GYQ	Sinh hóa Thể dục thể thao		30	2							30	
2	1YS201	Vệ sinh Thể dục thể thao		30	2	30							
3	1LL003H	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất		30	2			30					
4	1TL103H	Tâm lý lứa tuổi		30	2					30			
5	1QL301GH	Kinh tế Thể dục thể thao		30	2								30
6	1QL307GH	Maketing thể thao		30	2						30		
7	1QI304GHY	Xã hội học Thể dục thể thao		30	2						30		
8	1YS402HQ	Sinh cơ Thể dục thể thao		30	2				30				
9	1YS402YH	Dinh dưỡng Thể dục thể thao		30	2	30							
10	1LL007	Lịch sử Thể dục thể thao		30	2	30							
11	1TL204	Văn hóa thể thao		30	2			30					

12	1QL311GHYQ	Khởi nghiệp – Sáng tạo		30	2								
III. KIẾN THỨC NGÀNH:													
<i>1. Các môn bắt buộc</i>													
1	1(BS,CLVO,B C,BR,BN, CV,BB,GO,V A,QV,BĐ, ĐK,TD,BL) 001- 008H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Thể thao chuyên ngành		600	24	75	75	75	75	75	75	75	75
2	1ĐK007H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Điền kinh		60	2	60							
3	1TD007H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Thể dục		60	2		60						
4	1BL007H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bơi lội		60	2			60					
5	1ĐK009H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Cử tạ		45	2				45				
6	1BN010H	Lý luận và phương pháp TCVD		45	2	45							
7	1BR001H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng rổ		45	2						45		
8	1VO007H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Võ		45	2					45			
9	1CL007H	Lý luận và phương pháp huấn luyện Cầu lông		45	2				45				

[illegible]

6	Ngoại ngữ 1	1ĐC201	6	2	0	0	2	0	0	0	0	0	1
7	Ngoại ngữ 2	1ĐC202	6	2	0	0	3	0	0	0	0	0	2
8	Tin học đại cương	1ĐC103	2	0	0	0	2	0	0	2	0	1	2
9	Tâm lý học đại cương	1TL101	2	2	1	0	0	0	0	0	0	1	1
10	Giáo dục học đại cương	1TL201	2	2	1	0	0	0	0	0	0	0	1
11	Thống kê toán học	1ĐC101	2	2	1	3	0	0	0	0	0	0	1
12	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1ĐC106	2	2	1	3	0	0	0	0	0	0	1
13	Quản lý hành chính nhà nước	1QL201	2	2	1	0	0	0	0	0	0	0	2
14	Pháp luật đại cương	1QL101	2	2	1	0	0	0	0	0	0	0	2
B	Kiến thức cơ sở ngành		31										
	1. Bắt buộc		25										
15	Tâm lý học Thể dục thể thao	1TL102HYQ	2	2	3	0	0	0	0	0	1	0	2
16	Giáo dục học Thể dục thể thao	1TL202HYQ	2	2	3	0	0	0	0	0	1	0	0
17	Giải phẫu Thể dục thể thao	1YS701	2	2	2	2	0	0	0	0	0	1	2
18	Sinh lý Thể dục thể thao 1	1YS301	2	2	2	1	0	0	0	0	0	2	2
19	Sinh lý Thể dục thể thao 2	1YS302	2	3	2	2	0	0	0	0	0	2	2
20	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao 1	1LL004H	2	2	2	0	0	0	0	0	0	2	2
21	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể	1LL005H	2	3	3	0	0	0	0	0	0	2	2

[illegible]

	Bắt buộc		42										
39	Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao chuyên ngành	1(BS,CLVO,BCBR,BN,CV,BB,GO,VA,QV,BĐ,ĐK,TD,BL)001-008H	24	1	3	2	2	3	3	2	2	2	2
40	Lý luận và phương pháp huấn luyện Điền kinh	1ĐK007H	2	0	0	0	0	2	3	3	2	2	1
41	Lý luận và phương pháp huấn luyện Thể dục	1TD007H	2	0	0	0	0	2	3	3	2	2	1
42	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bơi lội	1BL007H	2	0	0	0	0	2	3	3	2	2	1
43	Lý luận và phương pháp huấn luyện Cử tạ	1ĐK009H	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1
44	Lý luận và phương pháp TCVD	1BN010H	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1
45	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng rổ	1BR001H	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1
46	Lý luận và phương pháp huấn luyện Võ	1VO007H	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1
47	Lý luận và phương pháp huấn luyện Cầu lông	1CL007H	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1
48	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng Bàn	1BB001H	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1
	2. Tự chọn		6					1			1		

49	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng chuyền	1BC001H	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1
50	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng đá	1BD001H	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1
51	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bóng ném	1BN007GYQH	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1
52	Lý luận và phương pháp huấn luyện Cờ vua	1CV007GYQH	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1
53	Lý luận và phương pháp huấn luyện Bắn Súng	1BS001H	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1
54	Lý luận và phương pháp huấn luyện Vật	1VAT001H	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1
55	Lý luận và phương pháp huấn luyện Quần vợt	1QV001H	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1
56	Lý luận và phương pháp huấn luyện Đá cầu	1BD008H	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1
57	Lý luận và phương pháp huấn luyện Golf	1GO007H	2	0	2	1	2	1	2	1	1	1	1
D	Thực tập nghiệp vụ		8										
1	Thực tập nghiệp vụ lần 1	1TT001	3	2	1	1	0	0	2	2	1	1	1
2	Thực tập nghiệp vụ lần 2	1TT002	5	2	2	2	0	0	3	3	2	2	2
E	Khóa luận (học phần chuyên môn thay thế)		6										
1	Khóa luận tốt nghiệp	1LV001	6	2	2	3	2	0	0	3	3	2	2

2	Lý luận và phương pháp thể thao thành tích cao	1QL206Q	3	2	2	2	0	0	0	2	2	2	2
3	Y sinh học thể dục thể thao	1YS102GHY	3	2	2	2	0	0	0	2	2	2	2
	Tổng số tín chỉ		124										

Ghi chú: Mức độ đóng góp của HP và PLO được xác định cụ thể:

0 - Không đóng góp; 1 - Đóng góp ít; 2 - Đóng góp trung bình; 3 - Đóng góp cao

7. Phương pháp giảng dạy

TT	Phương pháp giảng dạy
1	Dạy học trực tiếp
	Giải thích cụ thể (Explicit teaching)
	Thuyết giảng (Lecture)
	Tham luận (Guest lecture)
2	Dạy học gián tiếp
	Câu hỏi gợi mở (Inquiry)
	Giải quyết vấn đề (Problem Solving)
	Học theo tình huống (Case Study)
3	Học trải nghiệm
	Mô hình (Models)
	Thực tập, thực tế (Field Trip)
	Thí nghiệm (Experiment)
	Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)
4	Dạy học tương tác
	Tranh luận (Debates)
	Thảo luận (Discussion)
	Học nhóm (Peer Learning)
5	Tự học
	Bài tập ở nhà (Work Assignment)

8. Phương pháp và hình thức đánh giá kết quả học tập

- Về đánh giá kết quả học tập từng học phần theo tỷ lệ 10% điểm chuyên cần, 30% điểm đánh giá quá trình và 60% điểm thi kết thúc học phần.

- Phương pháp đánh giá quá trình: Thảo luận trên lớp; bài tập về nhà; bài tập nhóm; thuyết trình; kiểm tra nhanh; viết tiểu luận...

- Phương pháp đánh giá thi kết thúc học phần (cuối kỳ): trắc nghiệm, tự luận; viết báo cáo; thực hành; dự án; thuyết trình; bài tập tình huống; vấn đáp...

- Đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc học kỳ, khóa luận tốt nghiệp dựa trên các rubric, ma trận đề thi đảm bảo độ tin cậy, chính xác, công bằng.

Ma trận mối quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra
(dùng dấu x)

[illegible]

7	Đánh giá thực hành				x	x	x	x	x	x	x
II	Đánh giá tổng kết										
1	Đánh giá tự luận	x	x	x	x	x	x	x		x	x
2	Đánh giá thực hành				x	x	x	x	x	x	x
3	Đánh giá trắc nghiệm										

9. Các chương trình đào tạo tham khảo

1. Chương trình đào tạo Đại học ngành HLTT, trường Đại học TDTT Đà Nẵng.
2. Chương trình đào tạo Đại học ngành HLTT, trường Đại học TDTT Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Chương trình đào tạo Đại học ngành HLTT, Trường đại học TDTT Bắc Kinh, Trung Quốc.
4. Chương trình đào tạo Đại học ngành HLTT, Học viện TDTT Thượng Hải, Trung Quốc.

10. Đội ngũ giảng viên, nhân lực hỗ trợ

Nhà trường và khoa HLTT chú trọng công tác khảo sát, đánh giá hoạt động của đội ngũ GV, NCV để quy hoạch đội ngũ này đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Trong giai đoạn 2021 - 2026, Nhà trường và khoa HLTT tiếp tục rà soát, sắp xếp nhân sự cho phù hợp với đề án vị trí việc làm thực tế tại khoa HLTT và tại đơn vị. Trên cơ sở đó thực hiện công tác quy hoạch, bố trí đội ngũ GV, NCV phù hợp và hiệu quả hơn.

Đội ngũ giảng viên giảng dạy chương trình ngành Huấn luyện thể thao trình độ đại học gồm, 14 Phó Giáo sư, 33 Tiến sĩ và 77 Thạc sĩ. Trong đó có:

- 03 PGS phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;
- 05 Tiến sĩ, 01 Thạc sĩ có chuyên môn phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì giảng dạy chương trình;
- 11 Phó giáo sư, 28 Tiến sĩ và 76 Thạc sĩ thực hiện chương trình.

Đội ngũ giảng viên nói trên có số lượng đảm bảo tỉ lệ sinh viên trên giảng viên không vượt quá mức quy định cho ngành đào tạo Huấn luyện thể thao.

11. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

Nhà trường đóng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh và là một trong những Trường Đại học đào tạo chuyên về TDTT lớn nhất cả nước nên có hệ thống sân bãi, nhà tập luyện, dụng cụ tập luyện, thi đấu lớn, đầy đủ và đạt chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.

Nhà trường có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu đào tạo các ngành và các hệ đào tạo. Trong đó bao gồm: Những công trình và cơ sở vật chất - kỹ thuật có qui mô lớn, sử dụng lâu dài và có sự đầu tư lớn về thiết bị hiện đại phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học là:

- + Nhà thi đấu
- + Nhà tập tổng hợp.
- + 02 Bể bơi.
- + 02 Sân điền kinh.
- + 02 Sân bóng đá.
- + 01 Sân tập golf
- + 2 Sân tennis.

- + 01 Sân tập Picketball
- + 4 sân bóng chuyên.
- + 3 sân bóng rổ.
- + Nhà tập thể dục.
- + Nhà tập võ.
- + Nhà tập bóng bàn.
- + Nhà tập thể lực.
- + Nhà tập cầu lông.
- + Nhà tập vật.
- + Phòng thí nghiệm.
- + Phòng học ngoại ngữ (chuyên dụng), phòng máy tính thực hành tin học.
- + Phòng hội thảo thư viện, hội trường A, B.
- + Trên 80 phòng học (trong đó 30 phòng có 50 chỗ ngồi).
- + Trung tâm Y tế phục hồi chức năng.
- + 03 phòng học 100 chỗ.
- + 4000 chỗ ở ký túc xá.
- + Phòng làm việc của cán bộ giáo viên.
- + Thư viện.

Để đào tạo ngành HLTT, nhà trường có thư viện, trung tâm học liệu với 68 đầu sách, giáo trình để sinh viên học tập các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

12. Hướng dẫn và thực hiện

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành HLTT được xây dựng phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục đích, mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh và theo hướng đổi mới phương pháp dạy và học đại học gắn liền với thực tiễn, lấy người học làm trung tâm.

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Huấn luyện Thể thao, được thiết kế theo hướng thuận lợi cho việc phát triển các chương trình có cấu trúc kiểu đơn ngành (Single Major). Chương trình được thực hiện từ năm học 2024 - 2025 đối với các khoá đại học ngành Huấn luyện Thể thao.

III. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ THỂ DỤC THỂ THAO

1. Thông tin chung

Chương trình	Đào tạo Cử nhân Quản lý thể dục thể thao
Trình độ đào tạo	Đại học
Ngành đào tạo	Quản lý thể dục thể thao
Mã ngành	7810301
Hình thức đào tạo	Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
Thời gian đào tạo	4 năm
Số tín chỉ	124
Quyết định mở ngành, cấp ban hành	Quyết định số 5842/QĐ-BGDĐT ngày 16/12/2010, Bộ Giáo dục và Đào tạo
Kiểm định chương trình	
Thời điểm điều chỉnh	4/2024
Áp dụng từ năm tuyển sinh	2025
Đơn vị cấp bằng	Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh
Đơn vị quản lý chuyên môn	Khoa Quản lý thể dục thể thao

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân đại học ngành Quản lý TDTT có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt; Có khả năng triển khai, vận dụng kiến thức và kỹ năng quản lý để giải quyết những vấn đề trong lĩnh vực TDTT; Có khả năng tư duy độc lập và thích ứng với mọi môi trường làm việc, thích nghi với yêu cầu phát triển cá nhân trong tương lai.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Mã mục tiêu	Mô tả
PO1	Có kiến thức cơ bản, toàn diện, hệ thống về khoa học quản lý, các kiến thức liên ngành và kiến thức chuyên sâu trong phạm vi Quản lý TDTT đáp ứng các hoạt động chuyên môn, nghề nghiệp và học tập suốt đời.
PO2	Có năng lực giải quyết các vấn đề khoa học quản lý TDTT và năng lực tổ chức, quản lý các hoạt động TDTT trong thực tiễn
PO3	Rèn luyện kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề và ra quyết định một cách độc lập, linh hoạt trong các tình huống quản lý thể thao ở các cấp độ khác nhau.
PO4	Hình thành năng lực tự chủ trong học tập, nghiên cứu và phát triển chuyên môn; có đạo đức tốt, trách nhiệm nghề nghiệp cao và khả năng thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc và nhu cầu xã hội.

3. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

Mã CDR	Nội dung	Thang Bloom
PLO1. Vận dụng được các kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội, kinh tế, chính trị và pháp luật vào việc phân tích và giải thích các vấn đề quản lý trong lĩnh vực TDTT	1.1. Khái quát hoá được các kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội, kinh tế, chính trị và pháp luật liên quan đến TDTT.	2
	1.2. Phân tích được mối quan hệ giữa các lĩnh vực này với công tác quản lý TDTT	4
	1.2. Vận dụng kiến thức liên ngành để giải thích tình huống quản lý cụ thể trong TDTT.	3
PLO2. Áp dụng được các kiến thức cơ sở ngành vào việc giải thích, đánh giá và thực hiện các vấn đề trong quản lý TDTT	2.1. Giải thích được kiến thức cơ sở ngành	2
	2.2. Phân tích và đánh giá hoạt động TDTT dựa trên kiến thức cơ sở ngành	5
	2.3. Vận dụng kiến thức cơ sở ngành vào thực tiễn quản lý.	3
PLO3. Phân tích và đánh giá được các vấn đề quản lý TDTT hiện tại và xu hướng phát triển, dựa vào kiến thức chuyên ngành để đề xuất giải pháp quản lý TDTT	3.1. Phân tích thực tiễn hoạt động TDTT hiện tại	3
	3.2. Đánh giá xu hướng phát triển TDTT.	5
	3.3. Đề xuất giải pháp dựa trên kiến thức chuyên sâu ngành quản lý TDTT.	6
PLO4. Có khả năng triển khai hoạt động nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn	4.1. Nhận diện được các vấn đề cần được nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn.	2
	4.2. Vận dụng được các phương pháp NCKH phù hợp với lĩnh vực chuyên môn.	3
	4.3. Phân tích và đưa ra các khuyến nghị từ kết quả nghiên cứu.	5
PLO5. Thiết lập và xây dựng được chiến lược, kế hoạch cho các hoạt động thể thao chuyên nghiệp và cộng đồng.	5.1. Lập được kế hoạch tổ chức các hoạt động TDTT	2
	5.2. Xây dựng chiến lược phát triển hoạt động TDTT chuyên nghiệp.	4
	5.3. Thiết kế các chương trình thể thao cộng đồng.	5
PLO6. Thiết kế, tổ chức các hoạt động TDTT phong trào và thi đấu thể thao ở cơ sở	6.1. Thiết kế chương trình thi đấu, phong trào TDTT ở cấp cơ sở	5
	6.2. Tổ chức triển khai sự kiện và hoạt động thể thao	4
	6.3. Đánh giá hiệu quả hoạt động TDTT tại địa phương.	5
PLO7. Sử dụng thành thạo ngoại ngữ ở trình độ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	7.1. Thực hiện được các tình huống giao tiếp cơ bản yêu cầu sử dụng ngoại ngữ	2
	7.2. Viết được văn bản đơn giản bằng ngoại ngữ	4
	7.3. Sử dụng ngoại ngữ ở mức độ cơ bản trong các hoạt động chuyên môn	4

PLO8. Thực hiện thành thạo kỹ năng tin học cơ bản	8.1. Thực hiện được các kỹ năng tin học cơ bản	2
	8.2. Lựa chọn và sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin để tổ chức quản lý các hoạt động TDDT	3
PLO9. Vận dụng kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề và ra quyết định hiệu quả trong môi trường thể thao đa dạng và thay đổi.	9.1. Giao tiếp hiệu quả bằng lời nói và văn bản trong môi trường TDDT	4
	9.2. Tham gia và điều phối hoạt động làm việc nhóm hiệu quả.	4
	9.3. Phân tích và giải quyết các tình huống, vấn đề phát sinh trong hoạt động quản lý thể thao.	5
PLO10. Có khả năng tự học, tự nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp liên tục; có đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và khả năng thích ứng với yêu cầu đổi mới và phát triển của ngành TDDT.	10.1. Xác định được nhu cầu học tập suốt đời và định hướng phát triển nghề nghiệp cá nhân.	5
	10.2. Thể hiện thái độ trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và ý thức cộng đồng.	5
	10.3. Thích nghi với môi trường làm việc đa dạng và thay đổi, có khả năng đổi mới và sáng tạo.	4

Bảng ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình

Chuẩn đầu ra	Mục tiêu đào tạo			
	PO1	PO2	PO3	PO4
PLO1	x			
PLO2	x			
PLO3	x			
PLO4	x	x	x	
PLO5		x	x	
PLO6		x	x	
PLO7		x	x	
PLO8		x	x	
PLO9		x	x	x
PLO10				x

4. Chuẩn đầu vào

Người học phải tốt nghiệp THPT hoặc trình độ tương đương phù hợp với quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT, theo quy định tuyển sinh và đề án tuyển sinh của Trường. Hội đồng tuyển sinh của Trường đề xuất, quyết định và công bố các tiêu chí, ngưỡng điểm đủ điều kiện trúng tuyển theo các phương thức xét tuyển được xây dựng trong quy định, đề án tuyển sinh của Trường Đại học TDDT Bắc Ninh.

5. Nội dung và kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo

5.1. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Học phần	Tín chỉ	Số Tiết	Phân bổ giờ lên lớp			Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp	Mã HP song hành	HK thực hiện
					Lý thuyết	Thực hành	Tự học				
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			31								
1	1ĐC301GHQY	Triết học Mác - Lênin	3	45	45	0	105				HK 1
2	1ĐC302GHQY	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	30	0	70	1ĐC301GHQY			HK 2
3	1ĐC303GHQY	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	30	0	70	1ĐC301GHQY			HK 2
4	1ĐC305GHQY	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	30	30	0	70	1ĐC301GHQY			HK 3
5	1ĐC304GHQY	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	30	0	70	1ĐC301GHQY			HK3
6	1ĐC201GHQY	Ngoại ngữ1	3	45	45	0	105		1ĐC202GHQY		HK 1
7	1ĐC202GHQY	Ngoại ngữ2	3	45	45	0	105	1ĐC201GHQY			HK 2
8	1ĐC103GHQY	Tin học đại cương	2	45	15	30	55				HK 6
9	1TL101GHQY	Tâm lý học đại cương	2	30	30	0	70				HK 3
10	1TL201GHQY	Giáo dục học đại cương	2	30	30	0	70				HK 4
11	1ĐC101GHQY	Thống kê toán học	2	30	30	0	70				HK 3
12	1ĐC106GHQY	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	30	30	0	70	1ĐC101GHQY			HK 5
13	1QL001GHQY	Quản lý hành chính nhà nước	2	30	30	0	70				HK 4
14	1QL002GHQY	Pháp luật đại cương	2	30	30	0	70				HK 2
II. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH			41								
	I. Bắt buộc										
1	1TL102HQY	Tâm lý học Thể dục thể thao	2	30	30	0	70	1TL101GHQY			HK 5
2	1TL202HQY	Giáo dục học Thể dục thể thao	2	30	30	0	70	1TL201GHQY			HK 6
3	1YS03GHQY	Sinh lý Thể dục thể thao1	2	30	30	0	70		1YS04GHQY		HK3
4	1YS04GHQY	Sinh lý Thể dục thể thao2	2	30	30	0	70	1YS03GHQY			HK4
5	1YS05GHQY	Y học Thể dục thể thao	3	45	45	0	105	1YS04GHQY			HK 7
6	1ĐK009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Điền kinh	2	60	0	60	40				HK 1

TT	Mã HP	Học phần	Tín chỉ	Số Tiết	Phân bổ giờ lên lớp			Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp	Mã HP song hành	HK thực hiện
					Lý thuyết	Thực hành	Tự học				
7	1TD009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục	2	60	0	60	40				HK 2
8	1BL009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội	2	60	0	60	40				HK 3
9	1LL001GQY	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 1	2	30	30	0	70		1LL002GQY		HK 5
10	1LL002GQY	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 2	2	30	30	0	70	1LL001GQY			HK 6
11	1ĐC102GHYQ	Đo lường Thể thao	2	30	30	0	70	1ĐC101GHQY			HK 4
12	1GO009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf	2	45	15	30	55				HK 5
	II. Tự chọn 1 (6/20 tín chỉ)										
13	1LL07GHQY	Lịch sử Thể dục thể thao	2	30	30	0	70				
14	1YS02GHQY	Giải phẫu Thể dục thể thao	2	30	30	0	70				HK 2
15	1YS01GHQY	Vệ sinh Thể dục thể thao	2	30	30	0	70				HK 1
16	1TL104Q	Tâm lý học quản lý	2	30	30	0	70	1TL101GHQY			HK 7
17	1YS09HQ	Hồi phục Thể thao	2	30	30	0	70				
18	1YS08HQ	Dinh dưỡng Thể thao	2	30	30	0	70				
19	1YS07GHQ	Sinh hóa Thể dục thể thao	2	30	30	0	70	1YS03GHQY			
20	1YS06GHQ	Sinh cơ Thể dục thể thao	2	30	30	0	70	1YS03GHQY			
21	1QL003GHQY	Khởi nghiệp - sáng tạo	2	30	30	0	70				
22	1TL204GHQY	Văn hóa thể thao	2	30	30	0	70				
	III. Tự chọn 2 (10/30 tín chỉ)										
23	1BB009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn	2	45	15	30	55				
24	1BN009GQ	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng ném	2	45	15	30	55				

[illegible]

TT	Mã HP	Học phần	Tín chỉ	Số Tiết	Phân bổ giờ lên lớp			Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp	Mã HP song hành	HK thực hiện
					Lý thuyết	Thực hành	Tự học				
1	1QL010Q	Kế hoạch hóa Thể dục thể thao	2	30	30	0	70				HK 1
2	1QL011Q	Khoa học quản lý	4	60	60	0	140				HK 1
3	1QL012Q	Xã hội học Thể dục thể thao 1	2	30	30	0	70	1QL011Q	1QL013Q		HK 6
4	1QL013Q	Xã hội học Thể dục thể thao 2	2	30	30	0	70	1QL012Q			HK 7
5	1QL014Q	Kinh tế học Thể dục thể thao 1	2	30	30	0	70		1QL015Q		HK3
6	1QL015Q	Kinh tế học Thể dục thể thao 2	2	30	30	0	70	1QL014Q			HK4
7	1QL016Q	Marketing Thể thao	3	45	45	0	105	1QL014Q/ 1QL015Q			HK 7
8	1QL017Q	Quản lý truyền thông Thể thao	3	45	45	0	105				HK 4
9	1QL018Q	Tổ chức quản lý thi đấu thể thao	3	45	45	0	105	1QL010Q			HK 6
10	1QL019Q	Du lịch thể thao	3	45	45	0	105				HK 8
11	1QL020Q	Quản lý Thể dục thể thao giải trí 1	3	45	45	0	105	1QL011Q	1QL021Q		HK 3
12	1QL021Q	Quản lý Thể dục thể thao giải trí 2	3	45	45	0	105	1QL020Q			HK 4
	II. Tự chọn (6/20 tín chỉ)										
13	1QL022Q	Pháp lý Thể dục thể thao	222	30	30	0	70	1QL001GHQY			
14	1QL023Q	Quản lý TTTT cao	2	30	30	0	70	1QL011Q			HK 6
15	1QL024Q	Văn bản lưu trữ	222	30	30	0	70	1QL001GHQY			HK 8
16	1QL025Q	Quản lý TDTT quần chúng	2	30	30	0	70	1QL011Q			HK 3
17	1QL006QY	Đường lối TDTT của Đảng cộng sản Việt Nam	222	30	30	0	70				
18	1ĐC104Q	Tin học trong quản lý	2	30	30	0	70				
19	1ĐC105Q	Toán kinh tế	222	30	30	0	70				
20	1QL026Q	Quản trị thương hiệu	2	30	30	0	70				
21	1QL027Q	Đàm phán và giao tiếp	222	30	30	0	70				

IV. THỰC TẬP NGHIỆP VỤ VÀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP											
1	1TT001Q	Thực tập nghiệp vụ lần 1	3	135							HK 5
2	1TT002Q	Thực tập nghiệp vụ lần 2	5	225				1TT001			HK 7
3	1LV001Q	Khóa luận tốt nghiệp	6	270							HK 8
	Học phần chuyên môn thay thế										
1	1QL030Q	<i>Quản lý hoạt động TDTT xã hội</i>	3	135	30	5	105				HK 8
2	1QL029Q	<i>Khoa học quản lý</i>	3	135	33	7	105				HK 8
Tổng cộng			124	2475							

5.2. Kế hoạch giảng dạy

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
A. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG												
1	Triết học Mác - Lênin		45	3	45							
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	1ĐC301GHQY	30	2		30						
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	1ĐC301GHQY	30	2		30						
4	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	1ĐC301GHQY	30	2			30					
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1ĐC301GHQY	30	2			30					
6	Ngoại ngữ 1		45	3	45							
7	Ngoại ngữ 2	1ĐC201GHQY	45	3		45						
8	Tin học đại cương		45	2						45		
9	Tâm lý học đại cương		30	2			30					
10	Giáo dục học đại cương		30	2				40				
11	Thống kê toán học		30	2			30					
12	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1ĐC101GHQY	30	2					30			
13	Quản lý hành chính nhà nước		30	2			30					
14	Pháp luật đại cương		30	2	30							
B. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH												

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
	I. Bắt buộc											
1	Tâm lý học Thể dục thể thao	1TL101GHQY	30	2					30			
2	Giáo dục học Thể dục thể thao	1TL201GHQY	30	2						30		
3	Sinh lý Thể dục thể thao 1		30	2			30					
4	Sinh lý Thể dục thể thao 2	1YS03GHQY	30	2				30				
5	Y học Thể dục thể thao	1YS04GHQY	45	3							45	
6	Lý luận và phương pháp giảng dạy Điền kinh		60	2	60							
7	Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục		60	2		60						
8	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội		60	2			60					
9	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 1		30	2					30			
10	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 2	1LL001GQY	30	2						30		
11	Đo lường Thể thao	1ĐC101GHQY	30	2				30				
12	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf		45	2					45			
	II. Tự chọn 1 (6/20 tín chỉ)											
13	<i>Lịch sử Thể dục thể thao</i>		30	2								
14	Giải phẫu Thể dục thể thao		30	2		30						
15	Vệ sinh Thể dục thể thao		30	2	30							
16	Tâm lý học quản lý	1TL101GHQY	30	2							30	
17	<i>Hồi phục Thể thao</i>		30	2								
18	<i>Dinh dưỡng Thể thao</i>		30	2								

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
19	<i>Sinh hóa Thể dục thể thao</i>	1YS03GHQY	30	2								
20	<i>Sinh cơ Thể dục thể thao</i>	1YS03GHQY	30	2								
21	<i>Khởi nghiệp - sáng tạo</i>		30	2								
22	<i>Văn hóa thể thao</i>		30	2								
	III.Tự chọn 2 (10/30 tín chỉ)											
23	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn</i>		45	2								
24	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng ném</i>		45	2								
25	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ</i>		45	2						45		
26	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá</i>		45	2					45			
27	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền</i>		45	2				45				
28	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ</i>		45	2						45		
29	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt</i>		45	2					45			
30	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông</i>		45	2								
31	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Cờ vua</i>		45	2								
32	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Âm nhạc vũ đạo</i>		45	2								
33	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng</i>		45	2								
34	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Cử tạ</i>		45	2								
35	<i>Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật</i>		45	2								

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
36	Lý luận và phương pháp giảng dạy Đá cầu		45	2								
37	Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động		45	2								
C. KIẾN THỨC NGÀNH												
	I. Bắt buộc											
1	Kế hoạch hóa Thể dục thể thao		30	2	30							
2	Khoa học quản lý		60	4	60							
3	Xã hội học Thể dục thể thao 1	1QL011Q	30	2						30		
4	Xã hội học Thể dục thể thao 2	1QL012Q	30	2							30	
5	Kinh tế học Thể dục thể thao 1		30	2			30					
6	Kinh tế học Thể dục thể thao 2	1QL014Q	30	2				30				
7	Marketing Thể thao	1QL014Q/ 1QL015Q	45	3							45	
8	Quản lý truyền thông Thể thao		45	3				45				
9	Tổ chức quản lý thi đấu thể thao	1QL010Q	45	3						45		
10	Du lịch thể thao		45	3								45
11	Quản lý Thể dục thể thao giải trí 1	1QL011Q	45	3			45					
12	Quản lý Thể dục thể thao giải trí 2	1QL020Q	45	3				45				
	II. Tự chọn (6/20 tín chỉ)											
13	Pháp lý Thể dục thể thao	1QL001GHQY	30	2								

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
14	Quản lý TTTT cao	1QL011Q	30	2						30		
15	Văn bản lưu trữ	1QL001GHQY	30	2								30
16	Quản lý TDTT quần chúng	1QL011Q	30	2			30					
17	<i>Đường lối TDTT của Đảng cộng sản Việt Nam</i>		30	2								
18	<i>Tin học trong quản lý</i>		30	2								
19	<i>Toán kinh tế</i>		30	2								
20	<i>Quản trị thương hiệu</i>		30	2								
21	<i>Đàm phán và giao tiếp</i>		30	2								
22	<i>Quản lý sân bãi, công trình TDTT</i>		30	2								
D. THỰC TẬP NGHIỆP VỤ VÀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP												
1	Thực tập nghiệp vụ lần 1		135	3					135			
2	Thực tập nghiệp vụ lần 2	1TT001	225	5							225	
3	Khóa luận tốt nghiệp		270	6								270
	Học phần chuyên môn thay thế:											
1	<i>Quản lý hoạt động thể dục thể thao xã hội</i>		135	3								135
2	<i>Khoa học quản lý</i>		135	3								135

6. Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Học Phần	Mã HP	TC	Chuẩn đầu ra (PLO)									
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
A	Kiến thức giáo dục đại cương		31										
1	Triết học Mác - Lênin	1ĐC301GHQY	3	3	-	-	-	-	-	-	-	1	2
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	1ĐC302GHQY	2	3	-	-	-	-	-	-	-	1	2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	1ĐC303GHQY	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	2
4	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	1ĐC305GHQY	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	3
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1ĐC304GHQY	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	3
6	Ngoại ngữ 1	1ĐC201GHQY	3	-	-	-	-	-	-	2	-	2	2
7	Ngoại ngữ 2	1ĐC202GHQY	3	-	-	-	-	-	-	3	-	2	2
8	Tin học đại cương	1ĐC103GHQY	2	-	-	-	-	-	-	-	3	2	2
9	Tâm lý học đại cương	1TL101GHQY	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	2
10	Giáo dục học đại cương	1TL201GHQY	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	3
11	Thống kê toán học	1ĐC101GHQY	2	2	-	-	3	-	-	-	-	1	2
12	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1ĐC106GHQY	2	2	-	-	3	-	-	-	-	2	2
13	Quản lý hành chính nhà nước	1QL001GHQY	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	2
14	Pháp luật đại cương	1QL002GHQY	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	3
B	Kiến thức cơ sở ngành		41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	I. Bắt buộc			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tâm lý học Thể dục thể thao	1TL102HQY	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	3
2	Giáo dục học Thể dục thể thao	1TL202HQY	2	-	2	-	-	-	-	-	-	2	3
3	Sinh lý Thể dục thể thao 1	1YS03GHQY	2	-	2	-	-	-	2	-	-	2	1
4	Sinh lý Thể dục thể thao 2	1YS04GHQY	2	-	2	-	-	-	2	-	-	2	1
5	Y học Thể dục thể thao	1YS05GHQY	3	-	3	-	-	-	2	-	-	2	2
6	Lý luận và phương pháp giảng dạy Điền kinh	1ĐK009GQY	2	-	1	2	-	-	3	-	-	-	2
7	Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục	1TD009GQY	2	-	1	2	-	-	3	-	-	3	2
8	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội	1BL009GQY	2	-	1	2	-	-	3	-	-	-	2
9	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 1	1LL001GQY	2	-	2	1	-	-	-	-	-	2	2
10	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất 2	1LL002GQY	2	-	3	1	-	-	-	-	-	2	2

TT	Học Phần	Mã HP	TC	Chuẩn đầu ra (PLO)									
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
11	Đo lường Thể thao	1ĐC102GHYQ	2	-	2	-	2	-	-	-	-	2	1
12	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf	1GO009GQY	2	-	2	-	-	-	3	-	-	-	2
	II. Tự chọn 1 (6/20 tín chỉ)												
13	Lịch sử Thể dục thể thao	1LL07GHQY	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
14	Giải phẫu Thể dục thể thao	1YS02GHQY	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
15	Vệ sinh Thể dục thể thao	1YS01GHQY	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
16	Tâm lý học quản lý	1TL104Q	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
17	Hồi phục Thể thao	1YS09HQ	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
18	Dinh dưỡng Thể thao	1YS08HQ	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
19	Sinh hóa Thể dục thể thao	1YS07GHQ	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
20	Sinh cơ Thể dục thể thao	1YS06GHQ	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
21	Khởi nghiệp - sáng tạo	1QL003GHQY	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
22	Văn hóa thể thao	1TL204GHQY	2	-	2	-	-	-	1	-	-	2	2
	III. Tự chọn 2 (10/30 tín chỉ)												
23	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn	1BB009GQY	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
24	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng ném	1BN009GQ	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
25	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ	1BR009GHQY	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
26	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá	1BD009GHQY	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
27	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền	1BC009GQY	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
28	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ	1VO009GQY	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
29	Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt	1QV009GQY	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
30	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông	1CL007GYQ	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
31	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cờ vua	1CV009GQ	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2

TT	Học Phần	Mã HP	TC	Chuẩn đầu ra (PLO)									
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
32	Lý luận và phương pháp giảng dạy Âm nhạc vũ đạo	1TD010GQY	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
33	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng	1BS009GQY	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
34	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cử tạ	1ĐK009Q	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
35	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật	1VJ009GQY	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
36	Lý luận và phương pháp giảng dạy Đá cầu	1BĐ010GQ	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
37	Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động	1BN010GHQ	2	-	-	-	2	-	3	-	-	2	2
C	Các môn kiến thức ngành		38										
	I. Bắt buộc												
1	Kế hoạch hóa Thể dục thể thao	1QL010Q	2	-	-	2	-	3	-	-	-	3	2
2	Khoa học quản lý	1QL011Q	4	-	-	3	2	-	-	-	-	2	2
3	Xã hội học Thể dục thể thao 1	1QL012Q	2	-	-	2	1	-	-	-	-	2	1
4	Xã hội học Thể dục thể thao 2	1QL013Q	2	-	-	3	2	-	-	-	-	3	2
5	Kinh tế học Thể dục thể thao 1	1QL014Q	2	-	-	2	1	-	-	-	-	2	2
6	Kinh tế học Thể dục thể thao 2	1QL015Q	2	-	-	3	2	-	-	-	-	3	2
7	Marketing Thể thao	1QL016Q	3	-	-	2	2	1	-	-	-	3	2
8	Quản lý truyền thông Thể thao	1QL017Q	3	-	-	3	2	-	-	-	-	2	2
9	Tổ chức quản lý thi đấu thể thao	1QL018Q	3	-	-	-	1	2	3	-	-	3	2
10	Du lịch thể thao	1QL019Q	3	-	-	2	2	2	-	-	-	2	3
11	Quản lý Thể dục thể thao giải trí 1	1QL020Q	3	-	-	2	2	2	-	-	-	3	2
12	Quản lý Thể dục thể thao giải trí 2	1QL021Q	3	-	-	3	2	-	2	-	-	3	3
	II. Tự chọn (6/20 tín chỉ)												
13	Pháp lý Thể dục thể thao	1QL022Q	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2
14	Quản lý TTTT cao	1QL023Q	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2
15	Văn bản lưu trữ	1QL024Q	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2
16	Quản lý TDTT quần chúng	1QL025Q	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2

TT	Học Phần	Mã HP	TC	Chuẩn đầu ra (PLO)									
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
17	Đường lối Thể dục thể thao của Đảng cộng sản Việt Nam	1QL006QY	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2
18	Tin học trong quản lý	1ĐC104Q	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2
19	Toán kinh tế	1DC105Q	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2
20	Quản trị thương hiệu	1QL026Q	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2
21	Đàm phán và giao tiếp	1QL027Q	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2
22	Quản lý sân bãi, công trình TDTT	1QL028Q	2	1	-	2	1	-	-	-	-	2	2
D	Thực tập nghiệp vụ và khóa luận tốt nghiệp		14										
1	Thực tập nghiệp vụ lần 1	1TT001Q	3	2	2	2	2	2	2	-	2	3	3
2	Thực tập nghiệp vụ lần 2	1TT002Q	5	2	2	3	3	3	3	-	2	3	3
3	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế	1LV001Q	6	2	2	3	3	3	2	-	2	3	3
	Học phần chuyên môn thay thế												
1	Quản lý hoạt động thể dục thể thao xã hội	1QL030Q	3	2	2	3	3	3	2		2	3	3
2	Khoa học quản lý	1QL029Q	3	2	2	3	3	3	2		2	3	3
Tổng số tín chỉ			124										

Ghi chú: Mức độ đóng góp của HP và PLO được xác định cụ thể:

0 - Không đóng góp; 1 - Đóng góp ít; 2 - Đóng góp trung bình; 3 - Đóng góp cao; (-) - Không xác định

7. Phương pháp giảng dạy

7.1. Phương pháp giảng dạy

TT	Nhóm PP	Tên PP	Mã PP
1	Dạy học trực tiếp	Giải thích cụ thể (Explicit teaching)	PPD1.1
		Thuyết giảng (Lecture)	PPD1.2
		Tham luận (Guest lecture)	PPD1.3
2	Dạy học gián tiếp	Câu hỏi gợi mở (Inquiry)	PPD2.1
		Giải quyết vấn đề (Problem Solving)	PPD2.2
		Học theo tình huống (Case Study)	PPD2.3
3	Học trải nghiệm	Mô hình (Models)	PPD3.1
		Thực tập, thực tế (Field Trip)	PPD3.2
		Thí nghiệm (Experiment)	PPD3.3
		Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team)	PPD3.4
4	Dạy học tương tác	Tranh luận (Debates)	PPD4.1
		Thảo luận (Discussion)	PPD4.2
		Học nhóm (Peer Learning)	PPD4.3
5	Tự học	Bài tập ở nhà (Work Assignment)	PPD5

7.2. Sự tương thích của phương pháp giảng dạy với chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra	Dạy học trực tiếp			Dạy học gián tiếp			Học trải nghiệm				Dạy học tương tác			Tự học
	PP D	PP D	PP D	PP D	PP D	PP D	PP D	PP D	PP D	PP D	PP D	PP D	PP D	PP D
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	3.1	3.2	3.3	3.4	4.1	4.2	4.3	5
PLO1	x	x	x	x	x	x					x	x	x	x
PLO2	x	x	x	x	x	x					x	x	x	x
PLO3	x	x	x	x	x	x		x			x	x	x	x
PLO4	x	x	x	x	x	x		x			x	x	x	x
PLO5	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x
PLO6	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	x	x
PLO7	x	x	x	x	x	x		x			x	x	x	x
PLO8	x	x	x	x	x	x		x			x	x	x	x
PLO9	x	x	x	x	x	x		x		x	x	x	x	x
PLO10	x	x	x	x	x	x		x		x	x	x	x	x

8. Phương pháp và hình thức đánh giá kết quả học tập

8.1. Thang điểm đánh giá: Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

Điểm học phần chấm theo thang điểm 10 sau đó quy đổi sang thang điểm 4 và thang điểm hệ chữ.

$$\text{Điểm học phần} = \frac{CC \times 10\% + QT \times 30\% + CK \times 60\%}{100\%}$$

Trong đó: CC: Điểm chuyên cần;

QT: Điểm kiểm tra Quá trình;

CK: Điểm thi cuối kỳ kết thúc học phần

Bảng quy đổi thang điểm 10 sang thang điểm 4 và điểm chữ

Phân loại	Thang điểm 10	Điểm 4	Điểm chữ	Xếp loại
Đạt	9,0 đến 10	4,0	A+	Giỏi
	8,5 đến cận 9,0	3,7	A	
	8,0 đến cận 8,5	3,5	B+	Khá
	7,0 đến cận 8,0	3,0	B	
	6,5 đến cận 7,0	2,5	C+	TB
	5,5 đến cận 6,5	2,0	C	
	5,0 đến cận 5,5	1,5	D+	TB yếu
	4,0 đến cận 5,0	1,0	D	
Không đạt	< 4,0	0,0	F	Kém

8.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

a) Học phần lý thuyết, thực hành

TT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Chuyên cần	Mức độ tham dự theo thời khóa biểu Mức độ tham gia các hoạt động học tập	10%
2	Quá trình	Học phần lý thuyết: Hiểu được lý thuyết, vận dụng được để giải quyết bài tập tình huống theo yêu cầu của bài kiểm tra Học phần thực hành: Kỹ thuật động tác hoặc bài test theo yêu cầu của từng môn thể thao	30%
3	Cuối kỳ	Học phần lý thuyết: Hiểu được lý thuyết, vận dụng được để giải quyết bài tập tình huống theo yêu cầu của bài thi. Nội dung kiểm tra toàn bộ học phần. Học phần thực hành: Theo tiêu chí riêng của từng môn thể thao	60%
4	Tổng điểm	Tổng tỷ lệ thành phần của điểm bộ phận	100%

b) Học phần Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học phần chuyên môn thay thế):

TT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
Học phần Khóa luận tốt nghiệp			
1	Nội dung	Tính cấp thiết, mục đích, nhiệm vụ, đối tượng và phạm vi nghiên cứu	10%
		Tổng quan vấn đề nghiên cứu	10%
		Phương pháp và tổ chức nghiên cứu	10%

		Kết quả nghiên cứu và bàn luận	30%
		Kết luận và kiến nghị	10%
2	Hình thức	Hình thức, bố cục khóa luận và tóm tắt khóa luận	10%
3	Trình bày báo cáo	Báo cáo khóa luận	10%
		Hỏi và trả lời	10%
Tổng điểm			100%
Học phần chuyên môn thay thế			
1	Chuyên cần	Điểm danh, theo dõi ý thức và sự tiến bộ của sinh viên trong các giờ lên lớp, việc chuẩn bị bài ở nhà của sinh viên.	10%
2	Quá trình	Kiểm tra tự luận trên lớp	30%
3	Cuối kỳ	Thi tự luận đề kín do phòng khảo thí tổ chức.	60%
Tổng cộng			100%

8.3. Ma trận mối quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra

TT	PP đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLO)									
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10
I	Đánh giá tiến trình										
1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2	Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x		x	x
5	Đánh giá tiểu luận	x	x	x	x	x	x	x			
6	Đánh giá trắc nghiệm						x	x	x		
7	Đánh giá vấn đáp	x	x	x	x	x	x	x			
8	Đánh giá tự luận	x	x	x	x	x	x	x		x	x
9	Đánh giá thực hành				x	x	x	x	x	x	x
II	Đánh giá tổng kết										
1	Đánh giá tự luận	x	x	x	x	x	x	x		x	x
2	Đánh giá thực hành				x	x	x	x	x	x	x
3	Đánh giá trắc nghiệm						x	x	x		
4	Bảo vệ và vấn đáp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

8.4. Rubric kiểm tra đánh giá

a) Đánh giá học phần lý thuyết

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức độ chất lượng					Điểm
		Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém	
		10 - 8.5	8.4 - 7	6.9 – 5.0	4.9 – 3.0	2.9 - 0	

Đánh giá chuyên cần							
Mức độ tham dự theo thời khóa biểu	5%	Tham dự >85% buổi học	Tham dự 70-84% buổi học	Tham dự 50-69% buổi học	Tham dự 30-49% buổi học	Tham dự <29% buổi học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	5%	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời nhiều câu hỏi	Có đặt/trả lời >4 câu hỏi	Có đặt/trả lời >2 câu hỏi	Có đặt/trả lời ít nhất 1 câu hỏi	Không tham gia	
Đánh giá giữa kỳ							
Hiểu được lý thuyết, vận dụng được để giải quyết bài tập tình huống theo yêu cầu của bài thi.	30%	Đạt >85% yêu cầu	Đạt 70-84% yêu cầu	Đạt 50-69% yêu cầu	Đạt 30-49% yêu cầu	Đạt 0-29% yêu cầu	
Đánh giá cuối kỳ							
Hiểu được lý thuyết, vận dụng được để giải quyết bài tập tình huống theo yêu cầu của bài thi. Nội dung kiểm tra toàn bộ học phần.	60%	Đạt >85% yêu cầu	Đạt 70-84% yêu cầu	Đạt 50-69% yêu cầu	Đạt 30-49% yêu cầu	Đạt 0-29% yêu cầu	

b) Đánh giá học phần thực hành

Tiêu chí	Tỷ lệ	Mức độ chất lượng					Điểm
		Giỏi	Khá	TB	TB yếu	Kém	
		10 - 8.5	8.4 - 7	6.9 – 5.0	4.9 – 3.0	2.9 - 0	
Đánh giá chuyên cần							
Mức độ tham dự theo thời khóa biểu	5%	Tham dự >85% buổi học	Tham dự 70-84% buổi học	Tham dự 50-69% buổi học	Tham dự 30-49% buổi học	Tham dự <29% buổi học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	5%	Nhiệt tình hăng hái tập luyện hoàn thành >85% yêu cầu của các giờ học	Tích cực tập luyện hoàn thành 70-84% yêu cầu của các giờ học	Chủ động tập luyện hoàn thành 50-69% yêu cầu của các giờ học	Tham gia tập luyện hoàn thành 30-49% yêu cầu của các giờ học	Không tham gia	
Đánh giá giữa kỳ							
Nội dung 1	10%	Thực hiện thành thạo kỹ thuật động tác, đáp ứng tất cả các yêu cầu của bài	Thực hiện đúng các kỹ thuật động tác, đáp ứng hầu hết các yêu cầu của bài	Thực hiện đạt yêu cầu cơ bản các kỹ thuật động tác, cơ bản đáp ứng	Thực hiện các kỹ thuật chưa đạt yêu cầu cơ bản, chưa đáp ứng được	Không thực hiện được kỹ thuật động tác, không đáp ứng được yêu	
Nội dung 2	10%						
Nội dung 3	10%						

Đánh giá cuối kỳ (trong các nội dung thi phải có ít nhất 01 nội dung thi lý thuyết)							
Nội dung 1	10%	Thực hiện thành thạo kỹ thuật động tác, đáp ứng tất cả các yêu cầu của bài thi	Thực hiện đúng các kỹ thuật động tác, đáp ứng hầu hết các yêu cầu của bài thi	Thực hiện đạt yêu cầu cơ bản các kỹ thuật động tác, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của bài thi	Thực hiện các kỹ thuật chưa đạt yêu cầu cơ bản, chưa đáp ứng được yêu cầu của bài thi	Không thực hiện được kỹ thuật động tác, không đáp ứng được yêu cầu của bài thi	
Nội dung 2	10%						
Nội dung 3	10%						
Nội dung 4	10%						
Nội dung 5	10%						

c) Đánh giá bảo vệ Khóa luận tốt nghiệp

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	Giỏi	Khá	Trung bình	Không đạt	
	10 - 9	8 - 7	6 - 5	< 5	
Tính cấp thiết, mục đích, mục tiêu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu	Nêu rõ được tính cấp thiết của đề tài; mục đích, mục tiêu, yêu cầu và giới hạn đề tài rõ ràng, cụ thể	Nêu được tính cấp thiết của đề tài; mục đích, mục tiêu, yêu cầu và giới hạn đề tài tương đối rõ ràng, cụ thể	Nêu được tính cấp thiết của đề tài; mục đích, mục tiêu, yêu cầu và giới hạn đề tài chưa rõ ràng, cụ thể	Chưa nêu được tính cấp thiết của đề tài; mục đích, mục tiêu, yêu cầu và giới hạn đề tài chưa thật sự rõ ràng, cụ thể	10%
Tổng quan vấn đề nghiên cứu	Tổng quan được các vấn đề liên quan trực tiếp đề tài; mục đích, các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước trích dẫn đầy đủ, chính xác	Tổng quan được tương đối các vấn đề liên quan trực tiếp đề tài; mục đích, các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước trích dẫn tương đối đầy đủ, chính xác	Tổng quan được tương đối các vấn đề liên quan trực tiếp đề tài; mục đích, các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước trích dẫn còn nhiều thiếu sót	Chưa tổng hợp được các vấn đề liên quan trực tiếp đề tài; mục đích, các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước trích dẫn còn rất nhiều thiếu sót	10%
Phương pháp và tổ chức nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu đảm bảo độ tin cậy và khả thi; bố trí thực nghiệm rõ ràng, chính xác; các chỉ tiêu và phương pháp theo dõi cụ thể, chính xác; sử dụng phương pháp và phân	Phương pháp nghiên cứu đảm bảo độ tin cậy và khả thi; bố trí thực nghiệm tương đối rõ ràng, chính xác; các chỉ tiêu và phương pháp theo dõi tương đối cụ thể, chính xác; sử	Phương pháp nghiên cứu đảm bảo độ tin cậy và khả thi; bố trí thực nghiệm tương đối rõ ràng, chính xác; các chỉ tiêu và phương pháp theo dõi chưa cụ thể, rõ ràng; sử dụng phương	Phương pháp nghiên cứu chưa đảm bảo độ tin cậy và khả thi; bố trí thực nghiệm chưa phù hợp; các chỉ tiêu và phương pháp theo dõi chưa cụ thể, rõ ràng; sử dụng phương pháp và phân	10%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	Giỏi	Khá	Trung bình	Không đạt	
	10 - 9	8 - 7	6 - 5	< 5	
	mềm thống kê phù hợp	dụng phương pháp và phần mềm thống kê phù hợp	pháp và phần mềm thống kê phù hợp	mềm thống kê chưa phù hợp	
Kết quả nghiên cứu và bàn luận	Tất cả các kết quả được trình bày rõ ràng, chính xác, không trùng lặp (bảng biểu, đồ thị); biết cách xử lý và diễn giải số liệu; có bàn luận thêm các kết quả (phân tích, so sánh, đánh giá), giải thích rõ ràng, chi tiết	Đa số các kết quả được trình bày rõ ràng, chính xác, không trùng lặp (bảng biểu, đồ thị); biết cách xử lý và diễn giải số liệu; rất ít bàn luận thêm (phân tích, so sánh, đánh giá), giải thích tương đối rõ ràng	Đa số các kết quả được trình bày rõ ràng, chính xác, không trùng lặp (bảng biểu, đồ thị); biết cách xử lý và diễn giải số liệu; rất ít hoặc không có bàn luận thêm (phân tích, so sánh, đánh giá)	Đa số các kết quả được trình bày chưa rõ ràng, có trùng lặp (bảng biểu, đồ thị); chưa biết cách xử lý và diễn giải số liệu; hoàn toàn không có bàn luận thêm hoặc giải thích mang tính chủ quan	30%
Kết luận và kiến nghị	Kết luận ngắn gọn, súc tích, phù hợp với mục tiêu và kết quả nghiên cứu; kiến nghị phù hợp với phạm vi nghiên cứu	Kết luận tương đối ngắn gọn, súc tích, phù hợp với mục tiêu và kết quả nghiên cứu; kiến nghị tương đối phù hợp với phạm vi nghiên cứu	Kết luận tương đối dài dòng, phù hợp với mục tiêu và kết quả nghiên cứu; kiến nghị chưa phù hợp với phạm vi nghiên cứu	Kết luận dài dòng, chưa phù hợp với mục tiêu và kết quả nghiên cứu; kiến nghị chưa phù hợp với phạm vi nghiên cứu	10%
Hình thức, bố cục khóa luận và tóm tắt khóa luận	Bố cục chặt chẽ, mạch lạc, hợp lý, trình bày rõ ràng; bảng biểu, hình ảnh, sơ đồ rõ, đẹp đúng quy định; không có hoặc rất ít lỗi chính tả, văn phong hoặc định dạng	Bố cục tương đối chặt chẽ, hợp lý, trình bày rõ ràng; bảng biểu, hình ảnh, sơ đồ tương đối đúng quy định; còn vài lỗi chính tả, văn phong hoặc định dạng	Bố cục chưa cân đối và tương xứng giữa các nội dung, trình bày rõ ràng; bảng biểu, hình ảnh, sơ đồ chưa đúng quy định; còn khá nhiều lỗi chính tả, văn	Bố cục chưa đúng, trình bày cầu thả; bảng biểu, hình ảnh, sơ đồ chưa đúng quy định; còn rất nhiều lỗi chính tả, văn phong hoặc định dạng	10%

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Trọng số
	Giỏi	Khá	Trung bình	Không đạt	
	10 - 9	8 - 7	6 - 5	< 5	
			phong hoặc định dạng		
Báo cáo khóa luận	Trình bày rất rõ ràng và thu hút người nghe	Trình bày khá rõ ràng và thu hút người nghe	Trình bày không rõ ràng, nhưng người nghe vẫn hiểu được	Trình bày không rõ ràng và khó hiểu	10%
Trả lời câu hỏi	Trên 90% số lượng câu hỏi được trả lời, giải thích rõ ràng, chi tiết, đầy đủ	Từ 70 - 89% số lượng câu hỏi được trả lời, giải thích tương đối rõ ràng	Từ 50 - 69% số lượng câu hỏi được trả lời, nhưng chỉ nêu khái quát chung, thiếu giải thích	Dưới 50% số lượng câu hỏi được trả lời; nhưng chứa rất ít thông tin, không đáp ứng được yêu cầu, không có giải thích	10%

9. Các chương trình đào tạo tham khảo

9.1. Trong nước

TT	Tên chương trình- Trường	Địa chỉ Website tham chiếu
1	Quản lý TĐTT – Trường Đại học Tôn Đức Thắng	https://cktt-cdr.tdtu.edu.vn/chuongtrinhdaotao?type=tuyensinh&hedaotao=0
2	Quản lý TĐTT – Trường Đại học TĐTT thành phố Hồ Chí Minh	https://ush.edu.vn/khoaqltdtt/co-cau-to-chuc/quyet-dinh-ban-hanh-chuong-trinh-dao-tao-nam-2023-28.html
3	Quản lý TĐTT – Trường Đại học TĐTT Đà Nẵng	https://dsu.edu.vn/resources/4/Anh/CHU%E1%BA%A8N%20%C4%90%E1%BA%A6U%20RA%20NG%C3%80NH%20QLTD TT%202021638375371010474688.pdf
4	Quản lý TĐTT – Trường Đại học Đại Nam	https://dainam.edu.vn/vi/tin-tuc/chuong-trinh-dao-tao
5	Quản lý TĐTT – Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	http://qltd.tucst.edu.vn/web/cac-nganh-dao-tao/nganh-quan-ly-the-duc-the-thao.html

9.2 Nước ngoài

TT	Tên chương trình- Trường	Địa chỉ Web site tham chiếu
1	Bachelor of science in sport science & management – Nanyang technological University, Singapore	https://www.ntu.edu.sg/education/undergraduate-programme/bachelor-of-science-in-sport-science-management

2	Bachelor of exercise and sport science/Bachelor of business (sport management) – Deakin University, Australia	https://www.deakin.edu.au/course/bachelor-exercise-and-sport-science-bachelor-business-sport-management
3	Bachelor of science in sports business management – Les Roches, Spain	https://lesroches.edu/programs/bachelor-of-science-in-sports-business-management/

10. Đội ngũ giảng viên, nhân lực hỗ trợ

Đội ngũ giảng viên giảng dạy chương trình ngành Quản lý thể dục thể thao trình độ đại học gồm 14 Phó Giáo sư, 33 Tiến sĩ và 77 Thạc sĩ. Trong đó có:

- 03 PGS phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;
- 05 Tiến sĩ, 01 Thạc sĩ có chuyên môn phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì giảng dạy chương trình;
- 11 Phó giáo sư, 28 Tiến sĩ và 76 Thạc sĩ thực hiện chương trình.

Đội ngũ giảng viên nói trên có số lượng đảm bảo tỉ lệ sinh viên trên giảng viên không vượt quá mức quy định cho ngành đào tạo Quản lý thể dục thể thao.

TT	Họ và tên	Ngạch	Giới tính	Năm sinh	Học hàm, học vị			Đơn vị
1	Nguyễn Văn Phúc	GVCC	Nam	1976	PGS	TS		Ban giám hiệu
2	Đặng Văn Dũng	GVCC	Nam	1971	PGS	TS		Ban giám hiệu
3	Đỗ Hữu Trường	GVCC	Nam	1971	PGS	TS		Ban giám hiệu
4	Lê Trí Trường	GVC	Nam	1975		TS		Ban giám hiệu
5	Nguyễn Văn Tuấn	GVC	Nam	1982		TS		Hội đồng trường
6	Lê Cảnh Khôi	GVC	Nam	1975			Th.S	Khoa kiến thức cơ bản
7	Lê Việt Hùng	GVC	Nam	1976			Th.S	Khoa kiến thức cơ bản
8	Hoàng Thị Tuyết	GVC	Nữ	1980			Th.S	Khoa kiến thức cơ bản
9	Phạm Bá Dũng	GVC	Nam	1978			Th.S	Khoa kiến thức cơ bản
10	Nguyễn Thị Thanh Lê	GVC	Nữ	1968			Th.S	Bộ môn Lý luận đại cương
11	Dương Thị Hòa	GVC	Nữ	1970			Th.S	Bộ môn Lý luận đại cương

TT	Họ và tên	Ngạch	Giới tính	Năm sinh	Học hàm, học vị			Đơn vị
12	Nguyễn Thị Thanh Vân	GV	Nữ	1976			Th.S	Bộ môn Lý luận đại cương
13	Trịnh Thị Hiếu	GV	Nữ	1978			Th.S	Bộ môn Lý luận đại cương
14	Nguyễn Văn Minh	GVC	Nam	1979			Th.S	Bộ môn Lý luận đại cương
15	Nguyễn Văn Tinh	GVC	Nam	1979			Th.S	Bộ môn Lý luận đại cương
16	Chu Thị Huyền	GV	Nữ	1977			Th.S	Bộ môn Lý luận đại cương
17	Phùng Thị Phương	GV	Nữ	1980			Th.S	Bộ môn Lý luận đại cương
18	Dương Thị Lý	GV	Nữ	1983				Bộ môn Lý luận đại cương
19	Đồng Thị Minh Tâm	GVC	Nữ	1983			Th.S	Bộ môn Lý luận đại cương
20	Vũ Công Duẩn	GV	Nam	1982			Th.S	Bộ môn Lý luận đại cương
21	Nguyễn Xuân Giang	GV	Nam	1990				Bộ môn Lý luận đại cương
22	Nguyễn Thị Phương Loan	GVC	Nữ	1978			Th.S	Bộ môn Tâm lý, GD TDTT
23	Ngô Thị Thanh Xuân	GV	Nữ	1980			Th.S	Bộ môn Tâm lý, GD TDTT
24	Nguyễn Đức Doanh	GV	Nam	1984			Th.S	Bộ môn Tâm lý, GD TDTT
25	Ngô Trang Hưng	GVCC	Nam	1974	PGS	TS		Khoa KT&KN cơ sở ngành
26	Vũ Quỳnh Như	GVC	Nữ	1975		TS		Khoa KT&KN

TT	Họ và tên	Ngạch	Giới tính	Năm sinh	Học hàm, học vị			Đơn vị
								cơ sở ngành
27	Nguyễn Thành Long	GVC	Nam	1976		TS		Khoa KT&KN cơ sở ngành
28	Nguyễn Xuân Tuấn	GV	Nam	1983		TS		Khoa KT&KN cơ sở ngành
29	Nguyễn Đăng Điệp	GV	Nam	1973			Th.S	Bộ môn Điện kinh, Cử tạ
30	Bạch Phương Thảo	GV	Nữ	1988			Th.S	Bộ môn Điện kinh, Cử tạ
31	Nguyễn Thị Bé	GV	Nữ	1983			Th.S	Bộ môn Điện kinh, Cử tạ
32	Nguyễn Hữu Hùng	GV	Nam	1982		TS		Bộ môn Thể dục
33	Nguyễn Thị Kim Nga	GV	Nữ	1984			Th.S	Bộ môn Thể dục
34	Nguyễn Văn Hiếu	GV	Nam	1984			Th.S	Bộ môn Thể dục
35	Vũ Thị Mai Phương	GV	Nữ	1991			Th.S	Bộ môn Thể dục
36	Đặng Thị Thu Thủy	GV	Nữ	1991			Th.S	Bộ môn Thể dục
37	Lê Đức Long	GVC	Nam	1982		TS		Bộ môn Thể thao dưới nước
38	Đào Trọng Kiên	GVC	Nam	1978		TS		Bộ môn Thể thao dưới nước
39	Đậu Thị Lợi	GV	Nữ	1983		TS		Bộ môn Thể thao dưới nước
40	Phạm Văn Tuấn	GV	Nam	1983			Th.S	Bộ môn Thể thao dưới nước
41	Nguyễn Quốc Việt	GV	Nam	1983		TS		Bộ môn Thể thao dưới nước

TT	Họ và tên	Ngạch	Giới tính	Năm sinh	Học hàm, học vị			Đơn vị
42	Lộc Đình Cường	GVC	Nam	1980		TS		Bộ môn Lý luận TDDT
43	Nguyễn Thị Phương Oanh	GVC	Nữ	1985		TS		Bộ môn Lý luận TDDT
44	Đồng Thị Bích Hồng	GV	Nữ	1987			Th.S	Bộ môn Lý luận TDDT
45	Nguyễn Xuân Trãi	GVC	Nam	1973		TS		Khoa Huấn luyện thể thao
46	Trần Thị Hồng Việt	GVC	Nữ	1980			Th.S	Khoa Huấn luyện thể thao
47	Ngô Hải Hưng	GVCC	Nam	1977	PGS	TS		Khoa Huấn luyện thể thao
48	Nguyễn Phương Thảo	GV	Nữ	1981			Th.S	Khoa Huấn luyện thể thao
49	Đỗ Tiến Thân	GV	Nam	1980		TS		Khoa Huấn luyện thể thao
50	Nguyễn Trung Kiên	GV	Nam	1982			Th.S	Khoa Huấn luyện thể thao
51	Lý Đức Trường	GVC	Nam	1976		TS		Bộ môn Võ - Quyền anh
52	Nguyễn Anh Tú	GVC	Nam	1972			Th.S	Bộ môn Võ - Quyền anh
53	Trương Quang Anh	GV	Nam	1976			Th.S	Bộ môn Võ - Quyền anh
54	Lưu Quốc Hưng	GV	Nam	1973			Th.S	Bộ môn Võ - Quyền anh

TT	Họ và tên	Ngạch	Giới tính	Năm sinh	Học hàm, học vị			Đơn vị
55	Vũ Thị Hiền	GV	Nữ	1986			Th.S	Bộ môn Võ - Quyền anh
56	Trần Đức Nam	GV	Nam	1994			Th.S	Bộ môn Võ - Quyền anh
57	Tô Trung Kiên	GV	Nam	1979		TS		Bộ môn Vật - Judo
58	Nghiêm Thị Giang	GV	Nữ	1985			Th.S	Bộ môn Vật - Judo
59	Nguyễn Tiến Chung	GV	Nam	1984			Th.S	Bộ môn Vật - Judo
60	Nguyễn Hải Hoàng	GV	Nam	1995			Th.S	Bộ môn Vật - Judo
61	Trần Anh Vương	GV	Nam	1977		TS		Bộ môn Bắn Súng
62	Lê Hồng Minh	GV	Nam	1980			Th.S	Bộ môn Bắn Súng
63	Đỗ Quang Hưng	GV	Nam	1979			Th.S	Bộ môn Bắn Súng
64	Lê Vương Anh	GVC	Nam	1974		TS		Bộ môn Bóng bàn
65	Hồ Mạnh Trường	GV	Nam	1982		TS		Bộ môn Bóng bàn
66	Nguyễn Danh Nam	GV	Nam	1983			Th.S	Bộ môn Bóng bàn
67	Nguyễn Văn Đức	GVC	Nam	1974		TS		Bộ môn Cầu lông
68	Trương Văn Minh	GV	Nam	1980			Th.S	Bộ môn Cầu lông
69	Nguyễn Văn Thạch	GVC	Nam	1983		TS		Bộ môn Cầu lông
70	Nguyễn Thị Huyền	GV	Nữ	1987			Th.S	Bộ môn Cầu lông
71	Đồng Nguyệt Thu	GV	Nữ	1991			Th.S	Bộ môn Cầu lông
72	Đàm Danh Phương	GV	Nam	1981			Th.S	Bộ môn Cầu lông
73	Trần Huyền Trang	GVC	Nữ	1985			Th.S	Bộ môn Quần Vợt
74	Lê Hoài Nam	GV	Nam	1982		TS		Bộ môn Quần Vợt
75	Nguyễn Danh Bắc	GV	Nam	1985			Th.S	Bộ môn Quần Vợt

TT	Họ và tên	Ngạch	Giới tính	Năm sinh	Học hàm, học vị			Đơn vị
76	Cao Hoàng Anh	GVC	Nam	1971		TS		Khoa Quản lý TDDT
77	Nguyễn Cẩm Ninh	GVCC	Nữ	1974	PGS	TS		Khoa Quản lý TDDT
78	Nguyễn Thị Xuân Phương	GVCC	Nữ	1979	PGS	TS		Bộ môn Quản lý TDDT
79	Tổng Thị Thu Hiền	GV	Nữ	1986			Th.S	Bộ môn Quản lý TDDT
80	Phạm Việt Hùng	GVCC	Nam	1983	PGS	TS		Bộ môn Quản lý TDDT
81	Đỗ Hữu Ngọc	GVC	Nam	1982		TS		Bộ môn Quản lý TDDT
82	Nguyễn Thị Thu Quyết	GVC	Nữ	1984		TS		Bộ môn Quản lý TDDT
83	Trần Kim Tuyến	GVCC	Nữ	1975	PGS	TS		Khoa Giáo dục thể chất
84	Tô Xuân Thục	GVC	Nam	1974		TS		Khoa Giáo dục thể chất
85	Phạm Đức Toàn	GVCC	Nam	1981	PGS	TS		Khoa Giáo dục thể chất
86	Nguyễn Ngọc Sự	GVC	Nam	1974			Th.S	Bộ môn Bóng chuyền
87	Phạm Thế Vượng	GVC	Nam	1964		TS		Bộ môn Bóng chuyền
88	Nguyễn Tất Tuấn	GV	Nam	1977			Th.S	Bộ môn Bóng chuyền
89	Nguyễn Văn Phong	GV	Nam	1988		TS		Bộ môn Bóng chuyền
90	Nguyễn Ngọc Ánh	GV	Nam	1991			Th.S	Bộ môn Bóng chuyền

TT	Họ và tên	Ngạch	Giới tính	Năm sinh	Học hàm, học vị			Đơn vị
91	Nguyễn Trọng Bốn	GVC	Nam	1972		TS		Bộ môn Bóng ném
92	Trương Ngọc Tú	GV	Nam	1979			Th.S	Bộ môn Bóng ném
93	Lê Thị Thanh Thủy	GVC	Nữ	1981		TS		Bộ môn Bóng ném
94	Lưu Xuân Thái	GV	Nam	1983			Th.S	Bộ môn Bóng ném
95	Nguyễn Hữu Trung	GV	Nam	1987		TS		Bộ môn Bóng ném
96	Nguyễn Văn Hải	GVC	Nam	1983		TS		Bộ môn Bóng rổ
97	Phạm Văn Thắng	GVC	Nam	1983		TS		Bộ môn Bóng rổ
98	Lê Ngọc Nhung	GV	Nữ	1983			Th.S	Bộ môn Bóng rổ
99	Nguyễn Đức Anh	GV	Nam	1985		TS		Bộ môn Bóng đá, Đá cầu
100	Vũ Ngọc Tuấn	GVC	Nam	1976		TS		Bộ môn Bóng đá, Đá cầu
101	Nguyễn Sơn	GV	Nam	1981			Th.S	Bộ môn Bóng đá, Đá cầu
102	Nguyễn Thị Thanh Huyền	GV	Nữ	1985			Th.S	Bộ môn Bóng đá, Đá cầu
103	Trần Văn Trường	GVC	Nam	1974		TS		Bộ môn Cờ
104	Đàm Công Tùng	GV	Nam	1988			Th.S	Bộ môn Cờ
105	Nguyễn Lê Huy	GVC	Nam	1976		TS		Bộ môn Golf
106	Nguyễn Xuân Hường	GVC	Nam	1978		TS		Bộ môn Golf
107	Trương Đức Thắng	GVC	Nam	1982		TS		Khoa Y sinh học TDTT
108	Nguyễn Thị Việt Nga	GVC	Nữ	1984		TS		Khoa Y sinh học TDTT
109	Nguyễn Thị Thùy Dương	GVC	Nữ	1984			Th.S	Khoa Y sinh học TDTT

TT	Họ và tên	Ngạch	Giới tính	Năm sinh	Học hàm, học vị			Đơn vị
110	Đinh Thị Mai Anh	GVC	Nữ	1983		TS		Bộ môn Y sinh học TDTT
111	Nguyễn Thúy Sinh	GVC	Nữ	1979			Th.S	Bộ môn Y sinh học TDTT
112	Ngô Thị Anh	GVC	Nữ	1981			Th.S	Bộ môn Y sinh học TDTT
113	Nguyễn Thu Trang	GV	Nữ	1988			Th.S	Bộ môn Y sinh học TDTT
114	Nguyễn Thị Huyền	GV	Nữ	1989			Th.S	Bộ môn Y sinh học TDTT
115	Nguyễn Ngọc Anh Tuấn	GV	Nam	1985			Th.S	Bộ môn Y sinh học TDTT
116	Vũ Thành Long	GV	Nam	1986		TS		Bộ môn Y sinh học TDTT
117	Nguyễn Văn Hòa	GVC	Nam	1980		TS		Trung tâm GDQP-AN
118	Nguyễn Ngọc Khôi	GVC	Nam	1981		TS		Trung tâm GDQP-AN
119	Nguyễn Tất Tài	GV	Nam	1986				Trung tâm GDQP-AN
120	Nguyễn Tiến Sơn	GV	Nam	1987				Trung tâm GDQP-AN
121	Chu Việt Hùng	GV	Nam	1989				Trung tâm GDQP-AN
122	Trần Trung	GVC	Nam	1979		TS		Phòng ĐT, QLKH & HTQT
123	Nguyễn Thị Lan Anh	GV	Nữ	1975			Th.S	Phòng ĐT, QLKH & HTQT
124	Nguyễn Thu Hường	GVC	Nữ	1975		TS		Phòng ĐT, QLKH & HTQT

TT	Họ và tên	Ngạch	Giới tính	Năm sinh	Học hàm, học vị			Đơn vị
125	Nguyễn Thị Thu Hiền	GV	Nữ	1984			Th.S	Phòng ĐT, QLKH & HTQT
126	Nguyễn Thanh Tùng	GV	Nam	1980		TS		Phòng Hành chính, TH
127	Phạm Tuấn Dũng	GV	Nam	1980		TS		Phòng Công tác HS, SV
128	Phạm Thị Hoài Phương	GV	Nữ	1986			Th.S	Phòng Công tác HS, SV
129	Đàm Trung Kiên	GVCC	Nam	1979	PGS	TS		Phòng KT & ĐBCLGD
130	Tạ Hữu Hiếu	GVCC	Nam	1975	PGS	TS		Trường PTNK TDTT Olympic
131	Nguyễn Văn Hưng	GVC	Nam	1982			Th.S	Trường PTNK TDTT Olympic
132	Nguyễn Trí Quân	GV	Nam	1984			Th.S	Trường PTNK TDTT Olympic
133	Đặng Quang Hải	GV	Nam	1975			Th.S	Trường PTNK TDTT Olympic
134	Đặng Hoài An	GVC	Nam	1974		TS		Trung tâm Đào tạo VDV
135	Đỗ Đình Du	GV	Nam	1972		TS		Trung tâm Đào tạo VDV
136	Nguyễn Như Quỳnh	GV	Nữ	1982		TS		Trung tâm Đào tạo VDV
137	Trần Văn Xuân	GV	Nam	1981			Th.S	Trung tâm Đào tạo VDV
138	Ngô Trung Dũng	GV	Nam	1983			Th.S	Trung tâm Đào tạo VDV

TT	Họ và tên	Ngạch	Giới tính	Năm sinh	Học hàm, học vị			Đơn vị
139	Ngô Hữu Thắng	GV	Nam	1986			Th.S	Trung tâm Đào tạo VDV
140	Đình Hùng Trường	GV	Nam	30/11/1983		TS		Trung tâm Đào tạo VDV
141	Đình Quang Ngọc	GVCC	Nam	28/12/1980	PGS	TS		Viện KH & CN TDTT
142	Đình Khánh Thu	GVCC	Nữ	28/08/1973	PGS	TS		Viện KH & CN TDTT
143	Nguyễn Ngọc Tuấn	GVC	Nam	08/02/1979		TS		Viện KH & CN TDTT
144	Đào Văn Thắng	GV	Nam	16/02/1987		TS		Trung tâm Ngoại ngữ, Tin học

11. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

Nhà trường có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu đào tạo ngành Quản lý TDTT và các ngành và các hệ đào tạo khác. Trong đó bao gồm: Những công trình và cơ sở vật chất - kỹ thuật có qui mô lớn, sử dụng lâu dài và có sự đầu tư lớn về thiết bị hiện đại phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học. Cụ thể như sau:

STT	Tên tài sản	Diện tích xây dựng	Diện tích sử dụng/Diện tích xây dựng công trình khác gắn liền với đất
1	Nhà tập võ	854	2,160
2	Nhà tập tạ	218	218
3	Nhà tập cầu lông cũ	1,155	1,155
4	Nhà tập võ cũ	420	420
5	Nhà tập bắn súng	2,219	3,332
6	Nhà tập vật	420	420
7	Nhà liên hợp	1,240	6,560
8	Nhà học giảng đường E	804	2,357
9	Nhà tập thể dục	1,890	1,890
10	Nhà tập bóng bàn	1,572	1,572
11	Nhà thư viện	772	2,316
12	Hội trường A	1,197	2,394
13	Nhà tập tổng hợp	4,773	4,773
14	Nhà thi đấu tổng hợp	3,730	5,065
15	Nhà tập cầu lông mới	1,400	2,800
16	Khán đài sân tập tổng hợp	2,206	2,206
17	Nhà phát bóng sân Golf	370	739

STT	Tên tài sản	Diện tích xây dựng	Diện tích sử dụng/Diện tích xây dựng công trình khác gắn liền với đất
18	Sân bóng ném 1,2		523
19	Sân quần vợt 1,2		1,680
20	Sân bóng chuyền 4+5		1,500
21	Sân đá cầu		1,680
22	Sân bóng đá 1		9,038
23	Sân Quần vợt 3		740
24	Sân bóng đá cỏ nhân tạo		7,700
25	Sân bóng rổ 1,2		1,771
26	Sân bóng rổ 3		763
27	Sân bóng chuyền 1,2,3		1,660
28	Bể bơi lớn		2,550
29	Bể bơi nhỏ		1,168
30	Sân điền kinh 1		12,662
31	Sân điền kinh 2		13,634
32	Sân tập tổng hợp có khán đài một bên		18,940
33	Sân tập phát bóng môn Golf		7,769
34	4 sân bóng rổ mới		2,520

Đề đào tạo ngành Quản lý TDTT, Nhà trường có thư viện, trung tâm học liệu với 65 đầu sách, giáo trình để sinh viên học tập các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại

12. Hướng dẫn và thực hiện

Chương trình đào tạo trình độ đại học Ngành Quản lý TDTT được xây dựng phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục đích, mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Trường Đại học TDTT Bắc Ninh và theo hướng đổi mới phương pháp giảng dạy gắn liền với thực tiễn, giảm giờ lý thuyết, tăng giờ thảo luận và tự học, lấy người học làm trung tâm. Đồng thời, chương trình đảm bảo sự liên thông ngang, liên thông dọc phù hợp với quy định hiện hành. Sinh viên khi nhập học được cung cấp email, tài khoản truy cập vào cổng thông tin Đại học TDTT Bắc Ninh để xem thông tin về chương trình đào tạo, các quy chế, qui định liên quan đến đào tạo qua trang web của trường theo địa chỉ <https://upes1.edu.vn>. Phòng Đào tạo, Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh tổ chức, triển khai thực hiện chương trình giảng dạy theo quy chế đào tạo hiện hành. Trong quá trình thực hiện, các khoa quản lý chương trình đào tạo đề xuất thay đổi các học phần tự chọn, hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp với thực tiễn. Ít nhất 2 năm một lần, các khoa quản lý chương trình đào tạo phải tổ chức đánh giá chương trình đào tạo sao cho phù hợp với những thay đổi trong quy định của nhà nước, của nhà trường về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn... Việc rà soát, cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo thực hiện theo quy định hiện hành./.

IV. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH Y SINH HỌC TDDT

1. Thông tin chung

Chương trình	Đào tạo đại học chính quy ngành Y sinh học TDDT
Trình độ đào tạo	Đại học
Ngành đào tạo	Y sinh học TDDT
Mã ngành	7.72.90.01
Hình thức đào tạo	Chính quy
Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Việt
Thời gian đào tạo	2024-2028
Số tín chỉ	125
Quyết định mở ngành, cấp ban hành	5842/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 12 năm 2010, Bộ Giáo dục và Đào tạo
Kiểm định chương trình	
Thời điểm điều chỉnh	2 năm
Áp dụng từ năm tuyển sinh	2024
Đơn vị cấp bằng	Trường Đại học TDDT Bắc Ninh
Đơn vị quản lý chuyên môn	Khoa Y sinh học TDDT

2. Mục tiêu

2.1 Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Y sinh học TDDT có phẩm chất chính trị, tư cách, đạo đức tốt, có trách nhiệm và yêu nghề; Có kiến thức khoa học cơ bản vững chắc, có kiến thức và kỹ năng thực hành nghề nghiệp cao; Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; Có năng lực nghiên cứu, lãnh đạo và khởi nghiệp; Có khả năng tự học, từ hoàn thiện và sáng tạo để thích ứng với sự phát triển không ngừng của khoa học sức khỏe, công nghệ và hội nhập quốc tế.

2.2 Mục tiêu cụ thể:

Mã mục tiêu	Mô tả
PO1	Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và xã hội làm nền tảng để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp; Có kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành y sinh học TDDT vững chắc để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho người tập luyện TDDT.
PO2	Có kỹ năng giảng dạy, thực hành, tư vấn, tổ chức các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho người tập luyện TDDT, kỹ năng nghiên cứu - ứng dụng khoa học công nghệ y sinh vào thực hành nghề nghiệp.
PO3	Có năng lực quản lý và phát triển nghề nghiệp, hình thành ý tưởng, thiết kế, tổ chức thực hiện các hoạt động chăm sóc trên cơ sở nghiên cứu điều kiện thực tiễn.
PO4	Có phẩm chất chính trị, tư cách đạo đức tốt, có thái độ trung thực, tôn trọng và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; Có tinh thần học tập, nâng cao trình độ chuyên môn và cải tiến hiệu quả hoạt động nghề nghiệp.

3. Chuẩn đầu ra

Mã CDR	Nội dung	Thang Bloom
PLO1	Vận dụng kiến thức tự nhiên và xã hội, quốc phòng an ninh làm nền tảng trong công tác chăm sóc sức khỏe người luyện tập TDDT	3
PLO2	Sử dụng thông thạo ngoại ngữ để giao tiếp và nghiên cứu tài liệu chuyên ngành; sử dụng thành thạo kỹ năng công nghệ thông tin cơ bản	3
PLO3	Vận dụng kiến thức cơ sở y sinh học TDDT và lý luận TDDT cơ bản trong tập luyện thể dục thể thao.	3
PLO4	Vận dụng kiến thức lý luận và phương pháp giảng dạy thể dục thể thao cơ bản vào tổ chức tập luyện và thi đấu thể dục thể thao.	3
PLO5	Hệ thống hoá các kiến thức ngành trong công tác tư vấn, chăm sóc sức khỏe và tuyển chọn tài năng thể thao	6
PLO6	Truyền tải, phổ biến thuần thục kiến thức y sinh học TDDT	5
PLO7	Thực hành, tư vấn, tổ chức thành thạo các hoạt động chăm sóc sức khỏe trong tập luyện và thi đấu TDDT	5
PLO8	Ứng dụng nghiên cứu khoa học tiên tiến vào thực hành hoạt động nghề nghiệp	4
PLO9	Thiết lập năng lực quản lý và phát triển nghề nghiệp, hình thành ý tưởng, thiết kế, tổ chức, hướng dẫn thực hiện các hoạt động chăm sóc trên cơ sở nghiên cứu điều kiện thực tiễn.	5
PLO10	Thể hiện khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, phát triển năng lực bản thân, xây dựng hình ảnh cho ngành học nhằm nâng cao vai trò, vị thế của cử nhân Y sinh học TDDT trong nước và quốc tế	5
PLO11	Thể hiện trách nhiệm chuyên môn và đạo đức trong nghề nghiệp, lập kế hoạch tự học tập, cải tiến liên tục công việc	5

Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình (dùng x)

	PO1	PO2	PO3	PO4	
PLO1	X				
PLO2	X				
PLO3	X				
PLO4	X				
PLO5	X				
PLO6		X			
PLO7		X			
PLO8			X		
PLO9			X		
PLO10				X	
PLO11				X	

4. Chuẩn đầu vào:

Ngoài quy định chung tại Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và đào tạo, thí sinh thi vào học ngành Y sinh học TDDT phải kiểm tra thể hình (cơ thể cân đối, không bị dị tật, dị hình, có sức khỏe và thể lực tốt, Chiều cao tối thiểu đối với nam là 165 cm, nữ là 155 cm) và thi năng khiếu TDDT (chạy 100m và bật xa tại chỗ).

5. Nội dung và kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo

5.1. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Học phần	Số Tiết	Phân bổ giờ lên lớp			Tín chỉ	Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp	Mã HP song hành	HK thực hiện
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học					
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			465	465	0	1085	31				
a. Các môn bắt buộc											
1.	1ĐC301GHQY	Triết học Mác - Lênin	45	45	0	105	3		1ĐC302GHQY 1ĐC303GHQY 1ĐC305GHQY 1ĐC304GHQY		I
2.	1ĐC302GHQY	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	30	30	0	70	2	1ĐC301GHQY	1ĐC305GHQY 1ĐC304GHQY	1ĐC303GHQY	II
3.	1ĐC303GHQY	Chủ nghĩa xã hội khoa học	30	30	0	70	2	1ĐC301GHQY	1ĐC305GHQY 1ĐC304GHQY		II
4.	1ĐC305GHQY	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	30	30	0	70	2	1ĐC303GHQY		1ĐC304GHQY	III
5.	1ĐC304GHQY	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30	30	0	70	2	1ĐC305GHQY			III
6.	1ĐC201GHQY	Ngoại ngữ 1	45	45	0	105	3		1ĐC202GHQY		I
7.	1ĐC202GHQY	Ngoại ngữ 2	45	45	0	105	3	1ĐC201GHQY			II
8.	1ĐC103GHQY	Tin học đại cương	30	30	0	70	2				III
9.	1TL101GHQY	Tâm lý học đại cương	30	30	0	70	2		1TL102GHQY		III
10.	1TL201GHQY	Giáo dục học đại cương	30	30	0	70	2				IV

TT	Mã học phần	Học phần	Số Tiết	Phân bổ giờ lên lớp			Tín chỉ	Mã HP	Mã HP	Mã HP song	HK thực
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học					
11.	1ĐC101GHQY	Thống kê toán học	30	30	0	70	2		1ĐC102GHQY 1ĐC106GHQY		III
12.	1ĐC106GHQY	Phương pháp nghiên cứu khoa học	30	30	0	70	2	1ĐC101GHQY			V
13.	1QL001GHQY	Quản lý hành chính nhà nước	30	30	0	70	2	1ĐC301GHQY			IV
14.	1QL002GHQY	Pháp luật đại cương	30	30	0	70	2				IV
15.	1QP001	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1	45				3				II
16.	1QP002	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2	30				2				II
17.	1QP003	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3	30				1				II
18.	1QP004	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4	60				2				II
II. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			1485				78				II
1. Kiến thức cơ sở ngành			630	300	330	1015	31				
<i>a. Các môn lý thuyết bắt buộc</i>			165	165	0	385	11				
19.	1YS02GHQY	Giải phẫu Thể dục thể thao	30	30	0	70	2		1YS03GHQY		II

TT	Mã học phần	Học phần	Số Tiết	Phân bổ giờ lên lớp			Tín chỉ	Mã HP	Mã HP	Mã HP song	HK thực
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học					
20.	1YS03GHQY	Sinh lý Thể dục thể thao 1	30	30	0	70	2	1YS02GHQY	1YS05GHQY	1YS016Y	III
21.	1YS04GHQY	Sinh lý Thể dục thể thao 2	30	30	0	70	2	1YS02GHQY 1YS03GHQY	1YS05GHQY	1YS015Y	IV
22.	1YS01GHQY	Y học Thể dục thể thao	45	45	0	105	3	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	1YS025Y 1YS010GHY	1YS027Y	VII
23.	1LL001GQY	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất	30	30	0	70	2	1YS03GHQY			V
<i>b. Các môn lý thuyết tự chọn</i>			60	60	0	140	4				
24.	1TL102GHQY	Tâm lý học Thể dục thể thao	30	30	0	70	2	1TL101GHQY			
25.	1TL201GHQY	Giáo dục học Thể dục thể thao	30	30	0	70	2	1TL201GHQY		1TL102GHQY	
26.	1YS05GHQY	Vệ sinh Thể dục thể thao	30	30	0	70	2		1YS02GHQY 1YS03GHQY		I
27.	1ĐC102GHQY	Đo lường Thể thao	30	30	0	70	2	1ĐC101GHQY	1ĐC106GHQY		IV
28.	1QL005GY	Quản lý Thể dục thể thao quần chúng	30	30	0	70	2	1QL001GHQY			

TT	Mã học phần	Học phần	Số Tiết	Phân bổ giờ lên lớp			Tín chỉ	Mã HP	Mã HP	Mã HP song	HK thực
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học					
29.	1QL004GHY	Xã hội học Thể dục thể thao	30	30	0	70	2				
30.	1QL006QY	Đường lối Thể dục thể thao của đảng cộng sản Việt Nam	30	30	0	70	2				
31.	1LL07GHQY	Lịch sử Thể dục thể thao	30	30	0	70	2				
32.	1QL003GHQY	Khởi nghiệp - sáng tạo	30	30	0	70	2				
33.	1TL204GHQY	Văn hóa thể thao	30	30	0	70	2				
<i>c. Các môn thực hành bắt buộc</i>			180	0	180	210	6				
34.	1ĐK009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Điện Kinh	60	0	60	70	2				I
35.	1TD009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục	60	0	60	70	2				II
36.	1BL009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội	60	0	60	70	2	1ĐK009GHQY 1TD009GHQY			III
<i>d. Các môn thực hành tự chọn</i>			225	75	150	280	10				

TT	Mã học phần	Học phần	Số Tiết	Phân bổ giờ lên lớp			Tín chỉ	Mã HP	Mã HP	Mã HP song	HK thực
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học					
37.	1QV009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Âm nhạc vũ đạo	45	15	30	70	2				
38.	1BD009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá	45	15	30	70	2				V
39.	1BB009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn	45	15	30	70	2				
40.	1BR009GHQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ	45	15	30	70	2				IV
41.	1BC009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền	45	15	30	70	2				
42.	1BN009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng ném	45	15	30	70	2				
43.	1QV009GQY	Lý luận và phương pháp	45	15	30	70	2				IV

TT	Mã học phần	Học phần	Số Tiết	Phân bổ giờ lên lớp			Tín chỉ	Mã HP	Mã HP	Mã HP song	HK thực
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học					
		giảng dạy Quần vợt									
44.	1CV009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cờ vua	45	15	30	70	2				
45.	1CL009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông	45	15	30	70	2				
46.	1BS009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng	45	15	30	70	2				
47.	1VJ009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật	45	15	30	70	2				
48.	1VO009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ	45	15	30	70	2				VI
49.	1TC009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động	45	15	30	70	2				
50.	1GO009GQY	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf	45	15	30	70	2				VI

TT	Mã học phần	Học phần	Số Tiết	Phân bổ giờ lên lớp			Tín chỉ	Mã HP	Mã HP	Mã HP song	HK thực
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học					
2. Kiến thức ngành			855				49				
Chuyên ngành Y học TDTT và sức khỏe											
a. Các môn bắt buộc			615	345	270	1190	34				
51.	1YS023Y	Kiểm tra y học	60	60	0	140	4	1YS02GHQY 1YS01GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS013Y	1YS010GHY	1YS05GHQY	VII
52.	1YS025Y	Hồi phục Thể thao	45	15	30	70	2	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y	1YS026Y	1YS023Y 1YS05GHQY	VII
53.	1YS020Y	Xoa bóp Thể thao	45	15	30	70	2	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	1YS021Y 1YS022Y		II
54.	1YS021Y	Xoa bóp bấm huyệt	45	15	30	70	2	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS020Y	1YS022Y 1YS026Y	1YS025Y	III
55.	1YS022Y	Xoa bóp trị liệu	45	15	30	70	2	1YS02GHQY 1YS020Y 1YS021Y	1YS025Y		IV

TT	Mã học phần	Học phần	Số Tiết	Phân bổ giờ lên lớp			Tín chỉ	Mã HP	Mã HP	Mã HP song	HK thực
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học					
56.	1YS026Y	Phục hồi chức năng và vật lý trị liệu	60	30	30	105	3	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y 1YS014Y 1YS018Y 1YS019Y 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y	1YS05GHQY	1YS027Y 1YS025Y	VII
57.	1YS018Y	Bệnh học Nội khoa	45	45	0	105	3	1YS02GHQY 1YS01GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	1YS019Y		V
58.	1YS019Y	Bệnh học Ngoại khoa	45	45	0	105	3	1YS02GHQY 1YS01GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS018Y	1YS05GHQY		VI
59.	1YS028Y	Cấp cứu ban đầu	60	30	30	105	3	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y 1YS014Y 1YS018Y 1YS019Y	1YS026Y 1YS030Y	1YS029Y	V

TT	Mã học phần	Học phần	Số Tiết	Phân bổ giờ lên lớp			Tín chỉ	Mã HP	Mã HP	Mã HP song	HK thực
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học					
60.	1YS029Y	Y tế cơ sở	45	15	30	105	3	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y 1YS014Y 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y	1YS018Y 1YS019Y	1YS028Y	V
61.	1YS027Y	Thử dục chữa bệnh	60	30	30	105	3	1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS01GHQY 1YS012Y 1YS014Y 1YS018Y 1YS019Y 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y		1YS05GHQY 1YS023Y	VIII
62.	1YS024Y	Dinh dưỡng Thể thao	60	30	30	140	4	1YS02GHQY 1YS04GHQY	1YS016Y 1YS05GHQY	1YS015Y	VI
b. Các môn tự chọn			240	150	90	525	15				
63.	1YS012Y	Giải phẫu vận động	60	30	30	105	3	1YS02GHQY 1YS01GHQY	1YS03GHQY 1YS025Y 1YS05GHQY	1YS020Y 1YS015Y	II
64.	1YS016Y	Sinh hóa Thử dục thể thao	45	30	15	105	3	1YS02GHQY	1YS010GHY	1YS025Y 1YS026Y	VII

TT	Mã học phần	Học phần	Số Tiết	Phân bổ giờ lên lớp			Tín chỉ	Mã HP	Mã HP	Mã HP song	HK thực
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học					
65.	1YS015Y	Sinh cơ Thể dục thể thao	45	30	15	105	3	1YS02GHQY	1YS025Y 1YS05GHQY		VI
66.	1YS013Y	Sinh lý huấn luyện	45	30	15	105	3	1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS01GHQY	1YS014Y		V
67.	1YS017Y	Di truyền học và tuyển chọn	45	30	15	105	3	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	1YS010GHY	1YS05GHQY	VIII
68.	1YS014Y	Sinh lý bệnh	45	30	15	70	3	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y	1YS018Y 1YS019Y		
69.	1YS030Y	Dược học cơ sở	45	30	15	105	3	1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS016Y	1YS010GHY		
70.	1YS031Y	Y học cổ truyền	45	30	15	105	3	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y		1YS026Y	
71.	1YS011Y	Vệ sinh phòng bệnh	45	30	15	105	3	1YS01GHQY	1YS05GHQY 1YS025Y		
3. Thực tập nghề nghiệp			360								

TT	Mã học phần	Học phần	Số Tiết	Phân bổ giờ lên lớp			Tín chỉ	Mã HP	Mã HP	Mã HP song	HK thực
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học					
72.	1TT001	Thực tập nghiệp vụ lần 1	135	0	135	105	3				V
73.	1TT002	Thực tập nghiệp vụ lần 2	225	0	225	175	5				VII
4. Khóa luận (Học phần chuyên môn thay thế)											
74.	1LV001	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế	270				6				VIII
75.	1LL008GQY	Học phần chuyên môn thay thế 1-Lý luận và Phương pháp TDDT	135	15	30	105	3	1LL001GQY			VIII
76.	1YS010GHY	Học phần chuyên môn thay thế 2-Y sinh học TDDT	135	15	30	105	3	1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS05GHQY 1YS01GHQY 1YS023Y 1YS025Y			VIII
Tổng cộng			2580	1290	930	4165	125				

5.2. Kế hoạch giảng dạy

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			465	31								
	a. Các môn bắt buộc											
1.	Triết học Mác - Lênin		45	3	45							
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	1ĐC301GHQY	30	2		30						
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	1ĐC301GHQY	30	2		30						
4.	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	1ĐC303GHQY	30	2			30					
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1ĐC305GHQY	30	2			30					
6.	Ngoại ngữ 1		45	3	45							
7.	Ngoại ngữ 2	1ĐC201GHQY	45	3		45						
8.	Tin học đại cương		30	2						30		
9.	Tâm lý học đại cương		30	2			30					
10.	Giáo dục học đại cương		30	2				30				
11.	Thống kê toán học		30	2			30					
12.	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1ĐC101GHQY	30	2					30			
13.	Quản lý hành chính nhà nước	1ĐC301GHQY	30	2				30				
14.	Pháp luật đại cương		30	2		30						
15.	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1		45	3		45						
16.	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2		30	2		30						
17.	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3		30	1		30						
18.	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4		60	2		60						
	b. Các môn tự chọn:											
II. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			1485	78								
	1. Kiến thức cơ sở ngành		630	31								
a. Các môn lý thuyết bắt buộc			165	11								
19.	Giải phẫu Thể dục thể thao		30	2		30						

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
20.	Sinh lý Thể dục thể thao 1	1YS02GHQY	30	2			30					
21.	Sinh lý Thể dục thể thao 2	1YS02GHQY 1YS03GHQY	30	2				30				
22.	Y học Thể dục thể thao	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	45	3							45	
23.	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất	1YS03GHQY	30	2					30			
	b.Các môn lý thuyết tự chọn:		60	4								
24.	Tâm lý học Thể dục thể thao	1TL101GHQY										
25.	Giáo dục học Thể dục thể thao	1TL201GHQY										
26.	Vệ sinh Thể dục thể thao		30	2	30							
27.	Đo lường Thể thao	1ĐC101GHQY	30	2				30				
28.	Quản lý Thể dục thể thao quần chúng	1QL001GHQY										
29.	Xã hội học Thể dục thể thao											
30.	Đường lối Thể dục thể thao của đảng cộng sản Việt Nam											
31.	Lịch sử Thể dục thể thao											
32.	Khởi nghiệp - sáng tạo											
33.	Văn hóa thể thao											
	c. Các môn thực hành bắt buộc		180	6								
34.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Điền Kinh		60	2	60							
35.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục		60	2		60						
36.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội	1ĐK009GHQY 1TD009GHQY	60	2			60					
	d. Các môn thực hành tự chọn		225	10								

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
37.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Âm nhạc vũ đạo											
38.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá		45	2					45			
39.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn											
40.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ		45	2				45				
41.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyền											
42.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng ném											
43.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt		45	2				45				
44.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cờ vua											
45.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông											
46.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng											
47.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật											
48.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ		45	2						45		
49.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động											
50.	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf		45	2						45		

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
	2. Kiến thức ngành (Chuyên ngành Y học TDTT và sức khỏe)		855	49								
	a. Các môn bắt buộc		615	34								
51.	Kiểm tra y học	1YS02GHQY 1YS01GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS013Y	60	4							60	
52.	Hồi phục Thể thao	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y	45	2							45*	
53.	Xoa bóp Thể thao	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	45	2		45*						
54.	Xoa bóp bấm huyệt	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS020Y	45	2			45*					
55.	Xoa bóp trị liệu	1YS02GHQY 1YS020Y 1YS021Y	45	2				45*				
56.	Phục hồi chức năng và vật lý trị liệu	1YS01GHQY 1YS02GHQY	60	3							60*	

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
		1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y 1YS014Y 1YS018Y 1YS019Y 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y										
57.	Bệnh học Nội khoa	1YS02GHQY 1YS01GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	45	3					45			
58.	Bệnh học Ngoại khoa	1YS02GHQY 1YS01GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS018Y	45	3						45		
59.	Cấp cứu ban đầu	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y 1YS014Y 1YS018Y 1YS019Y	60	3					60*			
60.	Y tế cơ sở	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY	45	3					45			

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
		1YS04GHQY 1YS012Y 1YS014Y 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y										
61.	Thể dục chữa bệnh	1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS01GHQY 1YS012Y 1YS014Y 1YS018Y 1YS019Y 1YS020Y 1YS021Y 1YS022Y	60	3								60*
62.	Dinh dưỡng Thể thao	1YS02GHQY 1YS04GHQY	60	4						60		
b. Các môn tự chọn			240	15								
63.	Giải phẫu vận động	1YS02GHQY 1YS01GHQY	60	3		60						
64.	Sinh hóa Thể dục thể thao	1YS02GHQY	45	3							45	
65.	Sinh cơ Thể dục thể thao	1YS02GHQY	45	3						45		
66.	Sinh lý huấn luyện	1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS01GHQY	45	3					45			

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
67.	Di truyền học và tuyển chọn	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	45	3								45
68.	Sinh lý bệnh	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y										
69.	Dược học cơ sở	1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS016Y										
70.	Y học cổ truyền	1YS01GHQY 1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY 1YS012Y										
71.	Vệ sinh phòng bệnh	1YS01GHQY										
	3. Thực tập nghề nghiệp											
72.	Thực tập nghiệp vụ lần 1		135	3					135			
73.	Thực tập nghiệp vụ lần 2		225	5							225	
	Khóa luận (học phần chuyên môn thay thế):											
74.	Khóa luận		270	6								270
75.	Học phần chuyên môn thay thế 1- Lý luận và phương pháp TDDT	1LL001GQY	135	3								
76.	Học phần chuyên môn thay thế 2-Y sinh học TDDT	1YS02GHQY 1YS03GHQY 1YS04GHQY	135	3								

TT	Môn học	Mã HP tiên quyết	Số giờ	Số TC	Số giờ trong học kỳ							
					HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
		1YS05GHQY 1YS01GHQY 1YS023Y 1YS025Y										
	Tổng chương trình		2745	133	180	495	255	255	435	270	480	375
	Tổng cộng(Không tính GDQP)		2580	125								

6. Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Tên Hp	Mã HP	T C	Chuẩn đầu ra										
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
	Các môn đại cương													
1	Triết học Mác - Lênin	1ĐC301GHQY	3	3	0	0	0	0	1	1	0	0	0	1
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	1ĐC302GHQY	2	3	0	0	0	0	1	1	0	0	0	1
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	1ĐC303GHQY	2	3	0	0	0	0	1	1	0	0	0	1
4	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	1ĐC305GHQY	2	3	0	0	0	0	1	1	0	0	0	1
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1ĐC304GHQY	2	3	0	0	0	0	1	1	0	0	0	1
6	Ngoại ngữ 1	1ĐC201GHQY	3	1	3	0	0	0	1	1	0	0	1	0
7	Ngoại ngữ 2	1ĐC202GHQY	3	1	3	0	0	0	1	1	0	0	1	0
8	Tin học đại cương	1ĐC103GHQY	2	1	3	0	0	0	1	1	0	0	1	0
9	Tâm lý học đại cương	1TL101GHQY	2	3	0	0	0	0	2	0	0	1	1	0
10	Giáo dục học đại cương	1TL201GHQY	2	3	0	0	0	0	2	1	0	1	1	0
11	Thống kê toán học	1ĐC101GHQY	2	3	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0
12	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1ĐC106GHQY	2	1	0	0	0	0	1	0	3	0	1	1

TT	Tên Hp	Mã HP	T C	Chuẩn đầu ra										
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
13	Quản lý hành chính nhà nước	1QL001GHQY	2	2	0	0	0	0	0	2	0	0	0	1
14	Pháp luật đại cương	1QL002GHQY	2	1	0	0	0	0	0	2	0	0	0	1
15	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1	1QP001	3	3	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1
16	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2	1QP002	2	3	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1
17	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3	1QP003	1	3	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1
18	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4	1QP004	1	3	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1
	Kiến thức cơ sở ngành													
	Bắt buộc:													
19	Giải phẫu Thể dục thể thao	1YS02GHQY	2	0	0	2	0	0	1	0	0	0	1	0
20	Sinh lý Thể dục thể thao 1	1YS03GHQY	2	0	0	3	0	0	1	0	0	0	1	0
21	Sinh lý Thể dục thể thao 2	1YS04GHQY	2	0	0	3	0	0	0	1	0	0	1	0
22	Y học Thể dục thể thao	1YS05GHQY	3	0	0	3	0	0	0	1	0	0	1	0
23	Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất	1LL001GQY	2	0	0	3	2	0	0	1	0	0	0	1
	Tự chọn 1 (5/21 tín chỉ)													
24	Tâm lý học Thể dục thể thao	1TL102GHQY	2	0	0	3	2	0	0	1	0	0	0	1
25	Giáo dục học Thể dục thể thao	1TL201GHQY	2	0	0	3	2	0	0	1	0	0	0	1
26	Vệ sinh Thể dục thể thao	1YS01GHQY	2	0	0	2	0	0	1	0	0	0	1	0

TT	Tên Hp	Mã HP	T C	Chuẩn đầu ra										
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
27	Đo lường Thể thao	1ĐC102GHQY	2	0	0	3	2	0	0	1	0	0	1	0
28	Quản lý Thể dục thể thao quần chúng	1QL005GY	2	0	0	0	2	0	0	0	0	2	1	1
29	Xã hội học Thể dục thể thao	1QL004GHY	2	1	0	0	0	0	0	0	0	2	1	0
30	Đường lối Thể dục thể thao của đảng cộng sản Việt Nam	1QL006QY	2	2	0	0	0	0	1	0	0	0	0	1
31	Lịch sử Thể dục thể thao	1LL07GHQY	2	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0	1
32	Khởi nghiệp - sáng tạo	1QL003GHQY	2	0	0	1	0	0	0	0	0	2	2	1
33	Văn hóa thể thao	1TL204GHQY	2	2	0	0	2	0	0	0	0	0	0	3
	Tự chọn 2 (16/34 tín chỉ)													
34	Lý luận và phương pháp giảng dạy Điền Kinh	1ĐK009GHQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
35	Lý luận và phương pháp giảng dạy Thể dục	1TD009GHQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
36	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bơi lội	1BL009GHQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
37	Lý luận và phương pháp giảng dạy Âm nhạc vũ đạo	1QV009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
38	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng đá	1BĐ009GHQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
39	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng bàn	1BB009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
40	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng rổ	1BR009GHQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1

TT	Tên Hp	Mã HP	T C	Chuẩn đầu ra										
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
41	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng chuyên	1BC009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
42	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bóng ném	1BN009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
43	Lý luận và phương pháp giảng dạy Quần vợt	1QV009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
44	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cờ vua	1CV009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
45	Lý luận và phương pháp giảng dạy Cầu lông	1CL009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
46	Lý luận và phương pháp giảng dạy Bắn súng	1BS009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
47	Lý luận và phương pháp giảng dạy Vật	1VJ009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
48	Lý luận và phương pháp giảng dạy Võ	1VO009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
49	Lý luận và phương pháp giảng dạy Trò chơi vận động	1TC009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
50	Lý luận và phương pháp giảng dạy Golf	1GO009GQY	2	0	0	0	3	0	0	2	0	0	0	1
C	Kiến thức ngành													
	Chuyên ngành Y học TDTT và sức khỏe													
	Bắt buộc:													
51	Kiểm tra y học	1YS023Y	4	0	0	0	0	3	2	3	2	0	0	3
52	Hồi phục Thể thao	1YS025Y	2	0	0	0	0	2	0	3	0	2	1	1
53	Xoa bóp thể thao	1YS020Y	2	0	0	0	0	3	0	2	0	0	1	3

TT	Tên Hp	Mã HP	T C	Chuẩn đầu ra										
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
54	Xoa bóp bấm huyệt	1YS021Y	2	0	0	0	0	3	0	2	0	0	1	2
55	Xoa bóp trị liệu	1YS022Y	2	0	0	0	0	3	0	2	0	0	1	3
56	Phục hồi chức năng và vật lý trị liệu	1YS026Y	3	0	0	0	0	2	0	3	0	0	3	3
57	Bệnh học Nội khoa	1YS018Y	3	0	0	0	0	3	0	3	1	0	2	0
58	Bệnh học Ngoại khoa	1YS019Y	3	0	0	0	0	3	0	3	1	0	2	0
59	Cấp cứu ban đầu	1YS028Y	3	0	0	0	0	3	0	3	0	1	2	2
60	Y tế cơ sở	1YS029Y	3	0	0	0	0	3	0	3	0	2	1	1
61	Thế dục chữa bệnh	1YS027Y	3	0	0	0	0	3	0	3	0	1	2	2
62	Dinh dưỡng Thể thao	1YS024Y	4	0	0	0	0	3	3	2	0	0	2	3
	Tự chọn (15/26 tín chỉ)													
63	Giải phẫu vận động	1YS012Y	3	0	0	0	0	3	0	3	1	0	2	0
64	Sinh hóa Thể dục thể thao	1YS016Y	3	0	0	0	0	3	0	2	2	0	1	1
65	Sinh cơ Thể dục thể thao	1YS015Y	3	0	0	0	0	3	0	0	2	0	1	1
66	Sinh lý huấn luyện	1YS013Y	3	0	0	0	0	2	2	0	0	0	1	0
67	Di truyền học và tuyển chọn	1YS017Y	3	0	0	0	0	3	0	0	3	2	3	0
68	Sinh lý bệnh	1YS014Y	3	0	0	0	0	3	2	1	0	0	1	1
69	Dược học cơ sở	1YS030Y	3	0	0	0	0	3	2	1	0	0	1	1
70	Y học cổ truyền	1YS031Y	3	0	0	0	0	3	2	0	0	0	1	3
71	Vệ sinh phòng bệnh	1YS011Y	3	0	0	0	0	2	1	0	0	0	3	2
D	Thực tập nghề nghiệp và khóa luận tốt nghiệp													
	Thực tập nghiệp vụ													
72	Thực tập nghiệp vụ lần 1	1TT001	3	1	2	2	1	2	2	2	2	2	2	2
73	Thực tập nghiệp vụ lần 2	1TT002	5	2	2	3	2	3	3	3	3	3	3	3

TT	Tên Hp	Mã HP	T C	Chuẩn đầu ra										
				PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
74	Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế	1LV001	6	2	2	3	2	3	3	3	3	3	3	3
	Học phần chuyên môn thay thế:													
75	HPTT 1: Lý luận & PPTDTT	1LL008GQY	3	2	2	3	2	3	3	3	3	3	3	3
76	HPTT 2: Y sinh học TDTT	1YS010GHY	3	0	0	0	0	3	2	3	3	3	3	3

Ghi chú: Mức độ đóng góp của HP và PLO được xác định cụ thể:

0 - Không đóng góp; 1 - Đóng góp ít; 2 - Đóng góp trung bình; 3 - Đóng góp cao

7. Phương pháp giảng dạy

TT	Phương pháp giảng dạy	
1	Dạy học trực tiếp	Giải thích cụ thể (Explicit teaching)
		Thuyết giảng (Lecture)
2	Dạy học gián tiếp	Giải quyết vấn đề (Problem Solving)
		Học theo tình huống (Case Study)
3	Học trải nghiệm	Mô hình (Models)
		Thực tập, thực tế (Field Trip)
4	Dạy học tương tác	Thảo luận (Discussion)
		Học nhóm (Peer Learning)
		Câu hỏi gợi mở (Inquiry)
5	Học tập độc lập	Bài tập ở nhà (Work Assignment)
		Đọc và nghiên cứu tài liệu
		Khóa luận tốt nghiệp

8. Phương pháp và hình thức đánh giá kết quả học tập

- Về đánh giá kết quả học tập từng học phần theo tỷ lệ 10% điểm chuyên cần, 30% điểm đánh giá quá trình và 60% điểm thi kết thúc học phần.
- Phương pháp đánh giá quá trình: Thảo luận trên lớp; bài tập về nhà; bài tập nhóm; thuyết trình; kiểm tra vấn đáp; kiểm tra tự luận.
- Phương pháp đánh giá thi kết thúc học phần (cuối kỳ): tự luận; thực hành.
- Đánh giá quá trình và đánh giá kết thúc học kỳ, khóa luận tốt nghiệp dựa trên các rubric, ma trận đề thi đảm bảo độ tin cậy, chính xác, công bằng.

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (dùng dấu x)

	Phương pháp đánh giá	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
I	Đánh giá tiến trình											
1	Đánh giá chuyên cần	X	X	X	X	X						
2	Đánh giá tự luận	X	X	X	X	X				X	X	X
3	Đánh giá bài tập		X	X	X	X		X	X		X	X
4	Đánh giá thuyết trình		X	X		X	X		X	X	X	X
5	Đánh giá tiểu luận		X	X		X			X	X	X	
6	Đánh giá làm việc nhóm		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
7	Đánh giá thực hành		X	X	X	X	X	X		X	X	X
8	Đánh giá vấn đáp	X	X	X	X	X	X			X	X	X
II	Đánh giá tổng kết											
1	Đánh giá tự luận	X	X	X	X	X					X	X
2	Đánh giá thực hành		X	X	X	X	X	X			X	X

9. Các chương trình đào tạo tham khảo

Chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học TDTT Thành phố HCM

Chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học TDTT Bắc Kinh-Trung Quốc

Chương trình đào tạo Đại học của Học viện TDTT Thượng Hải – Trung Quốc

10. Đội ngũ giảng viên, nhân lực hỗ trợ

- Khoa Y sinh học TDTT có tổng số 12 đ/c cán bộ, giảng viên: trong đó có 1 Phó giáo sư và 4 Tiến sĩ, 7 Thạc sĩ.

Trình độ	Nam	Nữ	Tổng
Phó giáo sư	1	0	1
Tiến sĩ	2	2	4
Thạc sĩ	2	5	7
Đại học	0	0	0
Tổng	5	7	12

11. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

11.1. Cơ sở vật chất

Khoa Y sinh học TDTT hiện đang quản lý 04 phòng làm việc, 04 phòng phục vụ cho học tập lý thuyết và thực hành. Các phòng thực hành được trang bị đầy đủ thiết bị phục vụ cho công tác học thực hành. Phòng học lý thuyết được trang bị máy chiếu điều hòa, bàn ghế...

11.2. Học liệu

TT	Môn học	Loại tài liệu	Tên tài liệu	Tác giả	Năm xuất bản
1	Y học TDTT	Giáo trình	Giáo trình Y học TDTT	PGS.TS Lưu Quang Hiệp Ths. Lê Đức Trương BS. Vũ Chung Thủy CN. Lê Hữu Hưng	2000
2	Hồi phục và vật lý trị liệu	Giáo trình	Hồi phục và vật lý trị liệu	ThS. Lê Hữu Hưng chủ biên PGS. TS. Vũ Chung Thủy ThS. Nguyễn Thị Thanh Nhân	2014
3	Sinh hóa TDTT	Giáo trình	Giáo trình Sinh hóa TDTT	PGS. TS. Vũ Chung Thủy chủ biên ThS. Đào Phương Chi ThS. Nguyễn Thúy Sinh	2013
4	Sinh cơ TDTT	Giáo trình	Giáo trình Sinh cơ TDTT	ThS. Nguyễn Đình Minh Quý TS. Bùi Quang Hải đồng chủ biên ThS. Phạm Thị Thiệu PGS. TS. Vũ Chung Thủy ThS. Ngô Thị Anh	2013
5	Dinh dưỡng TDTT	Giáo trình	Dinh dưỡng thể thao và sức khỏe	ThS. Lê Hữu Hưng chủ biên TS. Vũ Chung Thủy ThS. Nguyễn Thị Thanh Nhân	2008

6	Tuyển chọn tài năng thể thao	Giáo trình	Giáo trình Tuyển chọn tài năng thể thao	PGS. TS. Lưu Quang Hải	2009
7	Thẻ đục chữa bệnh	Giáo trình	Giáo trình Thẻ đục chữa bệnh	ThS. Lê Hữu Hưng PGS. TS. Vũ Chung Thủy PGS.TS.Nguyễn Kim Xuân ThS. Nguyễn Thị Thanh Nhân	2013
8	Kiểm tra y học TDDT	Giáo trình	Kiểm tra y học TDDT	ThS. Lê Hữu Hưng PGS. TS. Vũ Chung Thủy ThS. Nguyễn Thị Thanh Nhân	2013
9	Sinh lý học TDDT	Giáo trình	Sinh lý học TDDT	GS.TS Lưu Quang Hiệp BS.Phạm Thị Uyên	2007
10	Sinh cơ TDDT	Giáo trình	Giáo trình sinh cơ TDDT	ThS. Ng Đình Minh Quý TS. Bùi Quang Hải	2013
11	Vệ sinh TDDT	Giáo trình	Giáo trình Vệ sinh TDDT	PGS. TS. Vũ Chung Thủy BS. GVC. Bùi Quang Ngọc	2014
12	Giải phẫu vận động	Giáo trình	Giáo trình Giải phẫu vận động	TS. Vũ Chung Thủy ThS. Ngô Lan Phương	2008
13	Xoa bóp thể thao	Giáo trình	Xoa bóp thể thao và sức khỏe	ThS. Lê Hữu Hưng PGS. TS. Vũ Chung Thủy ThS. Nguyễn Thị Thanh Nhân	2010

12. Hướng dẫn và thực hiện

Chương trình được thiết kế với thời gian đào tạo chuẩn là 4 năm đối với hình thức đào tạo chính quy. Mỗi năm học có hai học kỳ chính (bắt đầu từ giữa tháng 8 đến cuối tháng 6) và 2 học kỳ phụ (học kỳ hè bắt đầu từ đầu tháng 7 đến giữa tháng 8, học kỳ Tết bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 1 năm sau).

Theo lộ trình đào tạo đối với hình thức đào tạo chính quy, sinh viên sẽ học các học phần thuộc khối kiến thức đại cương trong 3 kì học đầu tiên; các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong năm học thứ 2, đầu năm thứ 3; các học phần thuộc khối kiến thức ngành sẽ được học vào cuối năm thứ 2 trở đi. Ngoài ra, sinh viên sẽ đi thực tập 2 lần vào năm học thứ 2 và thứ 3. Cuối khóa sinh viên được hướng dẫn làm đề tài nhóm, Khóa luận tốt nghiệp hoặc thi học phần thay thế.

Chương trình đào tạo hằng năm được rà soát, đánh giá, cập nhật. Kết quả rà soát, đánh giá được Trường Đại học TDDT Bắc Ninh áp dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Cứ sau 5 năm, chương trình đào tạo được xem xét đánh giá tổng thể, toàn diện để có các thay đổi, cập nhật cho phù hợp với yêu cầu của xã hội, của các bên liên quan.